

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Ban hành Kế hoạch thực hiện Quy hoạch tỉnh Bến Tre**  
**thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050**

**THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 luật liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;*

*Căn cứ Nghị quyết số 13-NQ/TW ngày 02 tháng 4 năm 2022 của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;*

*Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội về việc tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030;*

*Căn cứ Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09 tháng 01 năm 2023 của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;*

*Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; Nghị định số 58/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị quyết số 78/NQ-CP ngày 18 tháng 6 năm 2022 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 13-NQ/TW ngày 02 tháng 4 năm 2022 của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;*

*Căn cứ Nghị quyết số 90/NQ-CP ngày 16 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09 tháng 01 năm 2023 của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;*

*Căn cứ Quyết định số 287/QĐ-TTg ngày 28 tháng 02 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch vùng đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;*

*Căn cứ Quyết định số 816/QĐ-TTg ngày 07 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch thực hiện Quy hoạch vùng đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;*

*Căn cứ Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17 tháng 11 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Bến Tre thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;*

*Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre tại Tờ trình số 7078/TTr-UBND ngày 23 tháng 10 năm 2024 về việc phê duyệt Kế hoạch thực hiện Quy hoạch tỉnh Bến Tre thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Công văn số 8490/UBND-TH ngày 12 tháng 12 năm 2024 về việc hoàn thiện hồ sơ Kế hoạch thực hiện Quy hoạch tỉnh Bến Tre thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch thực hiện Quy hoạch tỉnh Bến Tre thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

**Điều 2.** Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, trước Thủ tướng Chính phủ về nội dung tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến tham gia của các bộ, cơ quan liên quan; tính chính xác của thông tin, số liệu nêu trong Kế hoạch thực hiện Quy hoạch tỉnh Bến Tre thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và các chương trình, dự án, đề án dự kiến ưu tiên đầu tư và phân kỳ đầu tư trong các phụ lục kèm theo.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

**Điều 4.** Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

***Nơi nhận:***

- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, QHĐP (2). Th Tùng

**KT. THỦ TƯỚNG  
PHÓ THỦ TƯỚNG**



**Trần Hồng Hà**



## KẾ HOẠCH

**Thực hiện Quy hoạch tỉnh Bến Tre  
thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050**

*(Kèm theo Quyết định số 76/QĐ-TTg  
ngày 12 tháng 01 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ)*

### I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

#### 1. Mục đích

- Bảo đảm triển khai thực hiện hiệu quả Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17 tháng 11 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Bến Tre thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (sau đây gọi tắt là Quy hoạch tỉnh).

- Xác định lộ trình, tiến độ, tổ chức thực hiện, các nội dung, nhiệm vụ ưu tiên, trọng tâm và các nguồn lực nhằm thực hiện tốt các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp, chương trình, đề án, dự án của Quy hoạch tỉnh.

- Xây dựng, ban hành các cơ chế, chính sách, giải pháp để huy động, thu hút các nguồn lực nhằm thực hiện hiệu quả các chương trình, đề án, dự án tại Quy hoạch tỉnh.

#### 2. Yêu cầu

- Bảo đảm đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 2 Điều 45 Luật Quy hoạch năm 2017.

- Bảo đảm tính tuân thủ, tính kế thừa các chương trình hành động, kế hoạch thực hiện quy hoạch quốc gia, quy hoạch ngành, quy hoạch vùng đồng bằng sông Cửu Long, kế hoạch đầu tư công đã được phê duyệt; bảo đảm tính liên kết, thống nhất, đồng bộ giữa các chương trình, dự án, đề án của các cấp, các ngành.

- Huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực theo phương châm “lấy đầu tư công dẫn dắt, kích hoạt nguồn lực ngoài nhà nước” để tạo đột phá thu hút vốn đầu tư phát triển và hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại. Phân bổ nguồn lực đầu tư tập trung, có trọng tâm, trọng điểm, phù hợp với khả năng cân đối, huy động nguồn lực; bảo đảm hiệu quả sử dụng vốn đầu tư.

- Đẩy mạnh phân cấp quản lý nhà nước, nhất là trong quản lý đầu tư nhằm phát huy tính chủ động, sáng tạo, linh hoạt, cho các cấp, các ngành trong việc triển khai thực hiện kế hoạch.



## II. NỘI DUNG CHỦ YẾU CỦA KẾ HOẠCH

### 1. Hoàn thiện đồng bộ hệ thống các quy hoạch

- Tiếp tục rà soát, bãi bỏ và thông báo công khai danh mục các quy hoạch đã hết hiệu lực theo quy định tại khoản 1 Điều 59 Luật Quy hoạch năm 2017.

- Rà soát, lập, điều chỉnh các quy hoạch đô thị, nông thôn, các quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành trên địa bàn tỉnh Bến Tre theo quy định của pháp luật chuyên ngành, đảm bảo thống nhất, đồng bộ với Quy hoạch tỉnh đã được phê duyệt.

### 2. Triển khai các chương trình, dự án để triển khai thực hiện quy hoạch

#### a) Các dự án đầu tư công

- Tập trung, ưu tiên thực hiện các dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, tạo sức lan tỏa lớn, nhất là kết cấu hạ tầng giao thông chiến lược của tỉnh, thúc đẩy liên kết vùng, nội vùng; phát triển 03 vùng kinh tế - xã hội (vùng ven biển phía Đông, vùng phía Bắc sông Hàm Luông và vùng phía Nam sông Hàm Luông) gắn với 05 hành lang kinh tế (03 hành lang kinh tế theo hướng Tây - Đông và 02 hành lang kinh tế theo hướng Bắc - Nam). Trong đó, tập trung phát triển vùng ven biển phía Đông là vùng động lực của tỉnh (phát triển hạ tầng giao thông ven biển, cảng biển, hạ tầng logistics, hạ tầng công nghiệp chế biến, chế tạo, năng lượng tái tạo, năng lượng mới; phát triển đô thị - dịch vụ - du lịch tổng hợp, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao thích ứng với biến đổi khí hậu) đã được xác định trong Quy hoạch tỉnh để thu hút các nguồn vốn đầu tư, bảo đảm cơ cấu đầu tư hợp lý, hiệu quả.

- Tiếp tục ưu tiên đầu tư hoàn thiện hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp, thủy lợi, cấp, thoát nước, xử lý rác thải, nước thải, y tế, giáo dục, an sinh xã hội, quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường, phòng chống và giảm nhẹ thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu và nước biển dâng; thực hiện các mục tiêu phát triển xanh và bền vững; quan tâm đầu tư cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội vùng khó khăn của tỉnh.

#### b) Dự án đầu tư sử dụng nguồn vốn khác ngoài vốn đầu tư công

- Đầu tư hoàn thiện cơ sở hạ tầng của tỉnh nhằm phát huy hiệu quả đầu tư của các công trình hạ tầng đã và đang được thực hiện bằng nguồn vốn đầu tư công. Đẩy mạnh thu hút đầu tư mở rộng, nâng cao năng suất, hiệu quả các cơ sở sản xuất, kinh doanh trên địa bàn tỉnh.

- Các ngành, lĩnh vực ưu tiên thu hút đầu tư bao gồm: Hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp (ưu tiên thu hút đầu tư phát triển khu công nghiệp và cụm công nghiệp tại khu vực phía Bắc và phía Đông của tỉnh gắn kết với sự

phát triển của vùng Bắc sông Hàm Luông và vùng ven biển phía Đông); phát triển các khu sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, khu chăn nuôi tập trung, trang trại trồng trọt, vùng nuôi trồng thủy sản, vùng chuyên canh quy mô lớn, áp dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại, gắn với chế biến sâu; chế tạo ứng dụng công nghệ cao; năng lượng, nguồn điện và lưới điện; hạ tầng logistics, hệ thống cảng biển, bến cảng, đường thủy nội địa; thu hút đầu tư phát triển các khu dịch vụ tổng hợp, nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí, thể thao, sân golf; cơ sở hạ tầng giáo dục, y tế, văn hóa, thể thao, thương mại, dịch vụ, môi trường...

#### c) Danh mục các dự án ưu tiên đầu tư đến năm 2030

- Định hướng danh mục các chương trình, đề án, dự án ưu tiên đầu tư, phân kỳ đầu tư và nguồn lực thực hiện đến năm 2030 theo các ngành, lĩnh vực.

(Danh mục các dự án thực hiện chi tiết tại Phụ lục kèm theo)

- Vị trí, phạm vi ranh giới, diện tích đất sử dụng, hướng tuyến, tổng mức đầu tư và cơ cấu tổng mức đầu tư, nguồn vốn thực hiện và các thông tin chi tiết của các dự án sẽ được cụ thể hóa trong quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện, quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành, hoặc trong giai đoạn lập, thẩm định, chấp thuận hoặc quyết định chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư các chương trình, dự án.

### 3. Kế hoạch sử dụng đất

Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre rà soát phương án kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021 - 2025) của tỉnh Bến Tre đã tổ chức lập theo quy định của pháp luật đất đai năm 2013 đảm bảo phù hợp với Luật Đất đai năm 2024, Quy hoạch tỉnh Bến Tre thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17 tháng 11 năm 2023 và yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; tuân thủ chỉ tiêu sử dụng đất quốc gia đã được Thủ tướng Chính phủ phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 và điều chỉnh phân bổ một số chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 tại Quyết định số 227/QĐ-TTg ngày 12 tháng 3 năm 2024 để làm công tác quản lý đất đai tại địa phương, rà soát, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện thời kỳ 2021 - 2030, lập kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện.

### 4. Nguồn lực để thực hiện quy hoạch

Triển khai các giải pháp huy động các nguồn vốn trong Quy hoạch tỉnh Bến Tre đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt; triển khai hiệu quả Nghị quyết của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước hàng năm; đẩy mạnh hợp tác công tư, khơi thông và sử dụng hiệu quả mọi nguồn lực cho phát triển, lấy đầu tư công dẫn dắt và kích hoạt các nguồn lực xã hội.



Để thực hiện các mục tiêu trong quy hoạch, tổng nhu cầu vốn đầu tư toàn xã hội trong thời kỳ 2021 - 2030 khoảng 500 nghìn tỷ đồng, trong đó giai đoạn 2021 - 2025 khoảng 190 nghìn tỷ đồng và giai đoạn 2026 - 2030 khoảng 310 nghìn tỷ đồng, dự kiến phân bổ như sau:

| Nguồn vốn                           | 2021 - 2025    |            | 2026 - 2030    |            |
|-------------------------------------|----------------|------------|----------------|------------|
|                                     | Tỷ đồng        | %          | Tỷ đồng        | %          |
| 1. Vốn khu vực nhà nước             | 55.800         | 29,4       | 82.840         | 26,7       |
| 2. Vốn ngoài nhà nước               | 124.450        | 65,5       | 205.150        | 66,2       |
| 3. Vốn từ khu vực đầu tư nước ngoài | 9.750          | 5,1        | 22.010         | 7,1        |
| <b>Tổng cộng</b>                    | <b>190.000</b> | <b>100</b> | <b>310.000</b> | <b>100</b> |

### III. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

#### 1. Hoàn thiện cơ chế, chính sách phát triển

Chủ động hoàn thiện cơ chế chính sách phát triển của địa phương; tích cực phối hợp với các bộ, ngành trung ương, các địa phương trong vùng đồng bằng sông Cửu Long xây dựng, hoàn thiện thể chế chính sách phát triển vùng; xây dựng các chương trình, đề án, dự án trọng tâm, trọng điểm tạo đột phá phát triển cho tỉnh, vùng và phát triển ngành theo Nghị quyết số 78/NQ-CP ngày 18 tháng 6 năm 2022 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 13-NQ/TW ngày 02 tháng 4 năm 2022 của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Quy hoạch vùng đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

#### 2. Về thu hút đầu tư phát triển

- Nghiên cứu điều chỉnh, bổ sung cơ chế, chính sách thu hút đầu tư. Xây dựng cơ chế chính sách đột phá phù hợp với quy định của pháp luật để thu hút các nhà đầu tư chiến lược làm động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.

- Tập trung đầu tư kết cấu hạ tầng kỹ thuật ngoài hàng rào các khu du lịch, khu, cụm công nghiệp như: cấp điện, nước, đường giao thông; chú trọng thực hiện tốt công tác giải phóng mặt bằng, tạo điều kiện cho nhà đầu tư và chủ đầu tư triển khai thực hiện các dự án đầu tư đúng tiến độ đề ra. Kịp thời giải quyết các kiến nghị của nhà đầu tư theo quy định của pháp luật hiện hành.

- Tạo quỹ đất sạch, nâng cao chất lượng hoạt động xúc tiến đầu tư, tạo môi trường đầu tư cởi mở, thông thoáng, minh bạch và hấp dẫn đối với các nhà đầu tư trong và ngoài nước. Rà soát, rút ngắn thời gian xử lý hồ sơ công việc. Xây dựng hệ thống thông tin phục vụ cho hoạt động xúc tiến đầu tư; hoàn thiện thủ tục hành chính trong việc đăng ký và triển khai các dự án đầu tư.

- Tăng cường đối thoại giữa doanh nghiệp và các cấp chính quyền; thường xuyên theo dõi, rà soát, đánh giá các hoạt động hỗ trợ nhà đầu tư, có cơ chế thu thập phản hồi, kiến nghị của nhà đầu tư và kịp thời giải quyết các kiến nghị của nhà đầu tư theo quy định của pháp luật hiện hành.

- Đẩy mạnh công tác cải cách hành chính, nhất là thủ tục hành chính trong công tác thẩm định, cấp quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư nhằm tạo môi trường đầu tư thông thoáng, minh bạch, hấp dẫn các nhà đầu tư đến tìm hiểu cơ hội và tiến hành đầu tư tại tỉnh; rà soát, thu hồi giấy chứng nhận đầu tư/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với các dự án triển khai chậm, kém hiệu quả.

### 3. Về phát triển nguồn nhân lực

- Tuyên truyền, nâng cao nhận thức của các cấp, các ngành và toàn xã hội về định hướng, mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp về phát triển nguồn nhân lực, định hướng chuyển dịch cơ cấu lao động và xu thế nghề nghiệp.

- Nâng cao chất lượng hệ thống giáo dục; tăng cường đầu tư cơ sở vật chất cho giáo dục, đảm bảo đầu tư có trọng điểm, không dàn trải, ưu tiên cho những vùng đặc biệt khó khăn.

- Củng cố chất lượng đào tạo các cơ sở giáo dục nghề nghiệp; đầu tư cơ sở vật chất cho các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, tập trung cho các nghề trọng điểm; đẩy mạnh công tác đào tạo nghề theo đơn đặt hàng, theo địa chỉ của doanh nghiệp và nhu cầu phát triển.

- Khuyến khích khu vực ngoài công lập đầu tư phát triển các cơ sở giáo dục nghề nghiệp để hình thành mạng lưới cơ sở đào tạo nhân lực có kỹ năng nghề, nhất là nhân lực chất lượng cao.

### 4. Phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

- Thúc đẩy mạnh mẽ khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, phát triển kinh tế của địa phương theo chiều sâu để từng bước tạo ra những sản phẩm, hàng hóa có thương hiệu và sức cạnh tranh trên thị trường trong nước, khu vực và thế giới, tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị toàn cầu.

- Khuyến khích, thu hút nguồn lực đầu tư của doanh nghiệp cho hoạt động khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo. Gắn kết chặt chẽ giữa doanh nghiệp với nghiên cứu, đào tạo trên cơ sở chia sẻ lợi ích để nâng cao tính thực tiễn, lấy doanh nghiệp làm trung tâm ứng dụng và đổi mới công nghệ. Xây dựng cơ chế khuyến khích và hỗ trợ chuyển giao công nghệ, đặc biệt là từ các doanh nghiệp quốc tế.



- Tăng cường đầu tư kinh phí cho hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo. Đẩy mạnh đa dạng hóa các nguồn vốn đầu tư ngoài ngân sách nhà nước cho phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

#### 5. Về bảo đảm an sinh xã hội

- Chú trọng và tập trung phát triển kinh tế - xã hội toàn diện, nhanh, bền vững; quan tâm đầu tư các khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn, hỗ trợ, tạo điều kiện để người dân tộc thiểu số tiếp cận bình đẳng nguồn lực, cơ hội phát triển và hưởng thụ đầy đủ, công bằng các dịch vụ xã hội cơ bản. Triển khai các chương trình xóa đói, giảm nghèo; củng cố hệ thống chính trị cơ sở; giữ vững khối đại đoàn kết các dân tộc, bảo đảm quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội.

- Tiếp tục hoàn thiện hạ tầng giao thông kết nối khu vực khó khăn với các trung tâm đô thị, hành lang kinh tế. Triển khai có hiệu quả các chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội vùng đặc biệt khó khăn, vùng ven biển.

- Thực hiện tốt công tác đào tạo, đào tạo nghề, giải quyết việc làm, nhằm giúp cho nhóm yếu thế, nhóm dễ bị tổn thương và nhóm người nghèo ổn định cuộc sống, thoát nghèo và thoát nghèo bền vững.

- Quan tâm công tác dân tộc, tôn giáo; kịp thời phổ biến các luật và văn bản dưới luật để điều hành, chỉ đạo, tổ chức, hỗ trợ các tổ chức tôn giáo hoạt động đúng theo hiến chương, điều lệ của giáo hội và thực hiện các quy định của pháp luật Việt Nam.

#### 6. Về bảo vệ tài nguyên, môi trường

- Tăng cường công tác quản lý nhà nước về môi trường. Tổ chức triển khai công tác tuyên truyền, giáo dục pháp luật về bảo vệ môi trường đến từng tổ chức kinh tế, xã hội và công dân, nhằm nâng cao ý thức bảo vệ môi trường của toàn xã hội. Nâng cao chất lượng đánh giá tác động môi trường cho các dự án đầu tư.

- Xây dựng quy chế quản lý chất thải, ô nhiễm, tính đúng các chi phí về bảo vệ môi trường trong các dự án đầu tư mới theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường; ưu tiên đầu tư, thu hút đầu tư các dự án xử lý rác thải, nghiên cứu áp dụng các công nghệ xử lý chất thải theo tiêu chuẩn quốc tế; tổ chức tốt hoạt động quản lý môi trường trong các khu, cụm công nghiệp, làng nghề.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, bố trí đủ cán bộ có trình độ chuyên môn sâu để phát hiện và xử lý kịp thời các vấn đề về môi trường.

- Khai thác hợp lý và quản lý, sử dụng có hiệu quả tài nguyên đất, bảo vệ và sử dụng hợp lý tài nguyên nước, khai thác hợp lý và sử dụng tiết kiệm tài nguyên khoáng sản, bảo vệ và phát triển rừng. Triển khai đấu giá quyền khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường (cát lòng sông) đối với các khu vực đã được khoanh định thăm dò, khai thác giai đoạn đến năm 2030 trong Quy hoạch tỉnh Bến Tre.

- Ưu tiên triển khai quy hoạch phát triển hạ tầng kỹ thuật đô thị mới có áp dụng các nguyên lý và kỹ thuật hiện đại nhằm hướng tới phát triển các đô thị sinh thái (tuần hoàn năng lượng, chất thải, bảo vệ và duy trì cảnh quan môi trường tự nhiên, tiêu dùng năng lượng tiết kiệm và năng lượng tái tạo) hoặc chỉnh trang đô thị với quy mô lớn theo định hướng sinh thái hóa, bền vững hóa các hoạt động kinh tế - xã hội và môi trường trong các đô thị.

- Thực hiện tốt công tác bảo tồn đa dạng sinh học theo quy hoạch tỉnh, bảo đảm phù hợp với mục tiêu quy hoạch tổng thể bảo tồn đa dạng sinh học quốc gia, định kỳ tổ chức rà soát quy hoạch để điều chỉnh kịp thời, phù hợp nhằm phát huy đa dạng sinh học phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

## 7. Bảo đảm nguồn lực tài chính

- Huy động, quản lý và sử dụng hiệu quả các nguồn lực tài chính đáp ứng yêu cầu và mục tiêu phát triển. Cơ cấu lại chi ngân sách, tăng tỷ trọng chi đầu tư, giảm tỷ trọng chi thường xuyên; đổi mới cơ chế phân bổ, giao dự toán chi ngân sách theo hướng khoán chi, đặt hàng, đấu thầu, giao nhiệm vụ cho cơ quan, đơn vị gắn với chất lượng sản phẩm, hiệu quả công việc; đẩy nhanh tiến độ tự chủ trong các đơn vị sự nghiệp công.

- Xây dựng và thực hiện tốt kế hoạch đầu tư công trung hạn các giai đoạn, ưu tiên các công trình quan trọng, cấp bách, có tính kết nối, tạo động lực và sức lan tỏa lớn phục vụ cho phát triển. Đồng thời, tăng cường công tác thẩm định, kiểm tra, giám sát việc thực hiện để đảm bảo tính hiệu quả trong sử dụng nguồn vốn đầu tư công. Huy động từ nguồn vốn vay tín dụng ưu đãi nước ngoài, nguồn vốn viện trợ để thực hiện đề án, dự án của địa phương trong phát triển cơ sở hạ tầng trọng điểm, tăng cường liên kết vùng, tiểu vùng.

- Sử dụng, quản lý nguồn vốn đầu tư công và các nguồn vốn nhà nước hiệu quả, đóng vai trò hỗ trợ, dẫn dắt để thu hút tối đa nguồn lực từ các thành phần kinh tế khác; tăng cường thu hút các nguồn vốn đầu tư ngoài nhà nước; tập trung đầu tư, triển khai các dự án kết cấu hạ tầng giao thông trọng tâm, trọng điểm có tính lan tỏa và kết nối, liên kết vùng. Thực hiện đồng bộ, hiệu quả các giải pháp nhằm đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án; có chế tài xử lý các dự án chậm triển khai thực hiện.

- Phát triển mạnh các thành phần kinh tế, nhất là kinh tế tư nhân là động lực quan trọng thúc đẩy phát triển kinh tế nhanh, bền vững. Thực hiện đồng bộ các giải pháp tạo môi trường, điều kiện thuận lợi hỗ trợ đầu tư và sản xuất, kinh doanh của các thành phần kinh tế.



## 8. Bảo đảm quốc phòng, an ninh

- Tiếp tục giữ vững ổn định và phát huy vai trò hệ thống chính trị của địa phương; củng cố, kiện toàn bộ máy cũng như cơ chế hoạt động. Triển khai đồng bộ các giải pháp phát triển kinh tế - xã hội gắn với củng cố, tăng cường thể trận khu vực phòng thủ; quản lý, sử dụng đất quốc phòng; quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự trên địa bàn tỉnh. Triển khai thực hiện quy hoạch hệ thống các công trình quốc phòng, khu quân sự, kho đạn, công nghiệp quốc phòng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 2256/QĐ-BQP ngày 30 tháng 5 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng phê duyệt Bản đồ khu quân sự và địa hình ưu tiên cho nhiệm vụ quốc phòng.

- Xây dựng lực lượng vũ trang chính quy, tinh nhuệ, vững mạnh, toàn diện, có sức mạnh tổng hợp và trình độ khả năng sẵn sàng chiến đấu cao, không để bị động, bất ngờ trong mọi tình huống, không để phát sinh điểm nóng về an ninh trật tự; xử lý kịp thời, hiệu quả các tình huống, bảo đảm giữ vững an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội.

- Xây dựng lực lượng Công an nhân dân thật sự trong sạch, vững mạnh, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới, nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của lực lượng công an ở tất cả các cấp, trước mắt là tập trung xây dựng, quy hoạch trụ sở, nơi làm việc bảo đảm đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ của lực lượng công an xã, thị trấn.

## IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Các bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm hướng dẫn Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre trong quá trình thực hiện Kế hoạch thực hiện Quy hoạch tỉnh Bến Tre thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; trường hợp cần thiết, phối hợp với Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre nghiên cứu, xây dựng hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành một số cơ chế, chính sách phù hợp nhằm huy động, sử dụng có hiệu quả các nguồn lực để thực hiện thành công các mục tiêu trong Quy hoạch tỉnh.

2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre thực hiện các nhiệm vụ sau:

a) Chịu trách nhiệm về: (i) tính chính xác của các nội dung, thông tin, số liệu trong hồ sơ trình phê duyệt Kế hoạch thực hiện Quy hoạch tỉnh Bến Tre thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; (ii) nội dung tiếp thu, giải trình ý kiến tham gia của các bộ, cơ quan liên quan trong quá trình xây dựng và hoàn thiện Kế hoạch thực hiện Quy hoạch tỉnh Bến Tre; (iii) đối với các dự án đang xử lý theo kết luận thanh tra, kiểm tra, điều tra, kiểm toán, thi hành bản án thuộc danh mục các dự án quan trọng dự kiến đầu tư (nếu có) chỉ được triển khai sau khi đã thực hiện đầy đủ các nội dung theo kết luận thanh tra, kiểm tra, điều tra, kiểm toán, bản án và được cấp có thẩm quyền chấp thuận, bảo đảm phù hợp với các quy định hiện hành.

b) Tổ chức công bố, tuyên truyền, phổ biến thông tin rộng rãi tới Nhân dân, các cơ quan, tổ chức liên quan, nhà đầu tư trong nước và nước ngoài và chỉ đạo tổ chức thực hiện Kế hoạch thực hiện Quy hoạch tỉnh Bến Tre, tạo đồng thuận và điều kiện thuận lợi để triển khai các dự án phát triển đã được xác định trong Quy hoạch tỉnh Bến Tre.

c) Nghiên cứu, xây dựng và ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành cơ chế, chính sách, giải pháp để triển khai thực hiện các nhiệm vụ đã được xác định trong Kế hoạch thực hiện Quy hoạch tỉnh.

d) Báo cáo đánh giá thực hiện Quy hoạch tỉnh Bến Tre định kỳ theo quy định tại Điều 7 Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ; báo cáo Thủ tướng Chính phủ theo quy định tại khoản 3 Điều 49 Luật Quy hoạch năm 2017. Chủ động rà soát, kịp thời trình Thủ tướng Chính phủ xem xét việc điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Bến Tre phù hợp với tình hình thực tiễn và điều kiện thực tế tại địa phương theo quy định hiện hành.

đ) Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre chủ động đề xuất, báo cáo cấp có thẩm quyền và đồng gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp, báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, xử lý theo quy định.





**Phụ lục I**  
**DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐẦU TƯ TỪ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**  
**THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

(Kèm theo Quyết định số 76/QĐ-TTg ngày 12 tháng 01 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ)

| STT                 | Tên dự án | Địa điểm  | Dự kiến quy mô dự án       | Cơ quan chủ trì, phối hợp | Phân kỳ thực hiện |             | Nguồn vốn dự kiến    |                      | Ghi chú   |
|---------------------|-----------|---|----------------------------|---------------------------|-------------------|-------------|----------------------|----------------------|---|
|                     |           |   |                            |                           | 2021 - 2025       | 2026 - 2030 | Ngân sách trung ương | Ngân sách địa phương |   |
| <b>I GIAO THÔNG</b> |           |   |                            |                           |                   |             |                      |                      |   |
| 1                   | ĐT.883    | Huyện Châu Thành, huyện Giồng Trôm, huyện Ba Tri    | Thảm nhựa                  | UBND tỉnh Bến Tre         | x                 | x           | x                    |                      | Phụ lục XXIV kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ |
| 2                   | ĐT.DK.01  | Thành phố Bến Tre, huyện Giồng Trôm, huyện Ba Tri   | Dài 37km, cấp II đồng bằng | UBND tỉnh Bến Tre         |                   | x           |                      |                      | Phụ lục XXIV kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ |
| 3                   | ĐT.DK.02  | Huyện Mỏ Cày Bắc, huyện Mỏ Cày Nam, huyện Thạnh Phú | Xây mới                    | UBND tỉnh Bến Tre         |                   | x           | x                    |                      | Phụ lục XXIV kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ |

| STT | Tên dự án  | Địa điểm  | Dự kiến quy mô dự án                                       | Cơ quan chủ trì, phối hợp | Phân kỳ thực hiện |             | Nguồn vốn dự kiến    |                      | Ghi chú   |
|-----|--|---|--|---------------------------|-------------------|-------------|----------------------|----------------------|---|
|     |  |   |  |                           | 2021 - 2025       | 2026 - 2030 | Ngân sách trung ương | Ngân sách địa phương |   |
| 4   | ĐT.DK.06   | Huyện Chợ Lách, huyện Mỏ Cày Bắc, huyện Mỏ Cày Nam, huyện Thạnh Phú                         | Xây dựng mới cầu và đường; tuyến kết nối đê biển Thạnh Phú | UBND tỉnh Bến Tre         | x                 |             | x                    |                      | Phụ lục XXIV kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ |
| 5   | ĐT.DK.07   | Huyện Châu Thành, huyện Bình Đại  | Xây mới: Dài 9,5km cấp II đồng bằng                        | UBND tỉnh Bến Tre         | x                 | x           | x                    | x                    | Phụ lục XXIV kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ |
| 6   | ĐT.DK.08   | Huyện Mỏ Cày Nam, huyện Giồng Trôm, huyện Bình Đại  | Xây mới: Dài 26km cấp III đồng bằng                        | UBND tỉnh Bến Tre         | x                 | x           | x                    |                      | Phụ lục XXIV kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ |
| 7   | ĐT.DK.09   | Huyện Châu Thành, huyện Mỏ Cày Bắc  | Xây dựng 6,5km   | UBND tỉnh Bến Tre         |                   | x           | x                    |                      | Phụ lục XXIV kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ |
| 8   | Nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới các tuyến đường trọng yếu (tại mục I, Phụ lục XXIV kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ bao gồm các dự án thành phần, cụ thể:) |   |  |                           |                   |             |                      |                      |   |
|     | 8.1  | Tuyến đường bộ ven biển kết nối tỉnh Bến Tre với tỉnh Tiền Giang và tỉnh Trà Vinh, bao gồm: |  |                           |                   |             |                      |                      | Phụ lục IV kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ   |



| STT   | Tên dự án  | Địa điểm   | Dự kiến quy mô dự án                                  | Cơ quan chủ trì, phối hợp | Phân kỳ thực hiện |             | Nguồn vốn dự kiến    |                      | Ghi chú  |
|-------|--|--|---|---------------------------|-------------------|-------------|----------------------|----------------------|--|
|       |  |  |   |                           | 2021 - 2025       | 2026 - 2030 | Ngân sách trung ương | Ngân sách địa phương |  |
| 8.1.1 | Cầu Cửa Đại, liên tỉnh Bến Tre - Tiền Giang              | Điểm đầu tỉnh Tiền Giang, điểm cuối tỉnh Bến Tre   | Xây mới   | UBND tỉnh Bến Tre         |                   | x           | x                    |                      | - Phụ lục IV kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ<br>- UBND tỉnh Bến Tre là cơ quan chủ quản thực hiện dự án                                 |
| 8.1.2 | Cầu Ba Lai 8, liên huyện Bình Đại - Ba Tri, tỉnh Bến Tre | Điểm đầu huyện Bình Đại, điểm cuối huyện Ba Tri  | Xây mới   | UBND tỉnh Bến Tre         | x                 | x           | x                    | x                    | Phụ lục IV kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ  |
| 8.1.3 | Đường ven biển tỉnh Bến Tre                              | Điểm cuối dự án cầu Ba Lai 8, thuộc huyện Ba Tri; điểm đầu dự án cầu Cổ Chiên 2, thuộc huyện Thạnh Phú | Xây mới   | UBND tỉnh Bến Tre         |                   | x           | x                    | x                    | - Phụ lục IV kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ<br>- Xây dựng tuyến đường bộ ven biển kết nối tỉnh Bến Tre với tỉnh Tiền Giang và Trà Vinh |
| 8.1.4 | Cổ Chiên 2, liên tỉnh Bến Tre - Trà Vinh                 | Điểm đầu tỉnh Bến Tre, điểm cuối tỉnh Trà Vinh   | Đối ứng giải phóng mặt bằng trên địa bàn tỉnh Bến Tre | UBND tỉnh Bến Tre         |                   | x           | x                    |                      | - Phụ lục IV kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ<br>- UBND tỉnh Trà Vinh là cơ quan chủ quản thực hiện dự án                                |

| STT                            | Tên dự án   |  | Địa điểm   | Dự kiến quy mô dự án                                  | Cơ quan chủ trì, phối hợp | Phân kỳ thực hiện |             | Nguồn vốn dự kiến    |                      | Ghi chú   |
|--------------------------------|---|--|--|---|---------------------------|-------------------|-------------|----------------------|----------------------|---|
|                                |   |  |  |   |                           | 2021 - 2025       | 2026 - 2030 | Ngân sách trung ương | Ngân sách địa phương |   |
|                                | 8.2   | Dự án đầu tư xây dựng Cầu Đỉnh Khao nối 02 tỉnh Bến Tre - Vĩnh Long theo phương thức đối tác công tư | Huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre - huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long | Đối ứng giải phóng mặt bằng trên địa bàn tỉnh Bến Tre | UBND tỉnh Bến Tre         | x                 | x           |                      | x                    | - Dự án thành phần<br>- UBND tỉnh Vĩnh Long được giao nhiệm vụ là cơ quan có thẩm quyền thực hiện dự án   |
| <b>II QUỐC PHÒNG - AN NINH</b> |   |  |  |   |                           |                   |             |                      |                      |   |
| 1                              | Dự án đầu tư xây dựng Căn cứ chiến đấu khu vực phòng thủ tỉnh Bến Tre               |  | Huyện Giồng Trôm   | Xây mới 10ha  | UBND tỉnh Bến Tre         |                   | x           | x                    | x                    | Phụ lục XXIV kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ (Tên dự án trong Phụ lục là "Xây dựng căn cứ chiến đấu")        |
| 2                              | Dự án đầu tư xây dựng Phân căn cứ Hậu cần - Kỹ thuật khu vực phòng thủ tỉnh Bến Tre |  | Huyện Thạnh Phú, Giồng Trôm, Mỏ Cày Bắc                      | Xây mới   | UBND tỉnh Bến Tre         |                   | x           | x                    | x                    | Phụ lục XXIV kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ (Tên dự án trong Phụ lục là "Xây dựng căn cứ Hậu cần kỹ thuật") |



| STT                              | Tên dự án  | Địa điểm          | Dự kiến quy mô dự án                                   | Cơ quan chủ trì, phối hợp | Phân kỳ thực hiện |             | Nguồn vốn dự kiến    |                      | Ghi chú   |
|----------------------------------|--|-------------------|--|---------------------------|-------------------|-------------|----------------------|----------------------|---|
|                                  |  |                   |  |                           | 2021 - 2025       | 2026 - 2030 | Ngân sách trung ương | Ngân sách địa phương |   |
| 3                                | Xây dựng hạ tầng PCCC và CNCH (tại mục II, Phụ lục XXIV kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ bao gồm các dự án thành phần, cụ thể:)                                    |                   |  |                           |                   |             |                      |                      |   |
| 3.1                              | Đầu tư phương tiện chữa cháy, cứu nạn cứu hộ cho lực lượng Cảnh sát PCCC&CNCH Công an tỉnh Bến Tre   | Tỉnh Bến Tre      | Gồm xe chữa cháy, cứu thương và các thiết bị kèm theo. | UBND tỉnh Bến Tre         | x                 | x           | x                    |                      | Dự án thành phần  |
| 3.2                              | Đội Chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ khu vực huyện Bình Đại  | Huyện Bình Đại    | 0,5ha  | UBND tỉnh Bến Tre         |                   | x           |                      | x                    | Dự án thành phần  |
| 3.3                              | Đội Chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ khu vực huyện Thạnh Phú   | Huyện Thạnh Phú   | 0,5ha  | UBND tỉnh Bến Tre         |                   | x           |                      | x                    | Dự án thành phần  |
| 3.4                              | Đội Chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ khu vực huyện Mô Cày Nam (mở rộng)  | Huyện Mô Cày Nam  | 0,35 ha  | UBND tỉnh Bến Tre         |                   | x           |                      | x                    | Dự án thành phần  |
| <b>III KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ</b> |  |                   |  |                           |                   |             |                      |                      |   |
|                                  | Đầu tư, phát triển Trung tâm Khoa học và Công nghệ   | Thành phố Bến Tre | Nâng cấp   | UBND tỉnh Bến Tre         | x                 | x           |                      | x                    | Phụ lục XXIV kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ |
| <b>IV GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO</b>    |  |                   |  |                           |                   |             |                      |                      |   |
| 1                                | Đầu tư xây dựng cơ sở vật chất các trường THPT trên địa bàn tỉnh (tại mục IV, Phụ lục XXIV kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ bao gồm các dự án thành phần, cụ thể:) |                   |  |                           |                   |             |                      |                      |   |

| STT | Tên dự án  | Địa điểm          | Dự kiến quy mô dự án                    | Cơ quan chủ trì, phối hợp | Phân kỳ thực hiện |             | Nguồn vốn dự kiến    |                      | Ghi chú   |
|-----|--|-------------------|---|---------------------------|-------------------|-------------|----------------------|----------------------|---|
|     |  |                   |   |                           | 2021 - 2025       | 2026 - 2030 | Ngân sách trung ương | Ngân sách địa phương |   |
| 1.1 | Các trường THPT tại thành phố Bến Tre (04 trường, gồm: Trường THPT Chuyên Bến Tre; Trường THPT Võ Trường Toản; Trường THPT Lạc Long Quân; Trường THPT Nguyễn Đình Chiểu) | Thành phố Bến Tre | Nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị | UBND tỉnh Bến Tre         |                   | x           |                      | x                    | Phụ lục XV kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ |
| 1.2 | Các trường THPT tại huyện Châu Thành (04 trường, gồm: Trường THPT Trần Văn Ôn; Trường THPT Diệp Minh Châu; Trường THPT Mạc Đĩnh Chi; Trường THPT Nguyễn Huệ)             | Huyện Châu Thành  | Nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị | UBND tỉnh Bến Tre         |                   | x           |                      | x                    | Phụ lục XV kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ |
| 1.3 | Các trường THPT tại huyện Chợ Lách (03 trường, gồm: Trường THPT Võ Văn Kiệt; Trường THPT Trần Văn Kiệt; Trường THPT Trương Vĩnh Ký)                                      | Huyện Chợ Lách    | Nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị | UBND tỉnh Bến Tre         | x                 | x           |                      | x                    | Phụ lục XV kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ |



| STT | Tên dự án   | Địa điểm         | Dự kiến quy mô dự án                    | Cơ quan chủ trì, phối hợp | Phân kỳ thực hiện |             | Nguồn vốn dự kiến    |                      | Ghi chú   |
|-----|---|------------------|---|---------------------------|-------------------|-------------|----------------------|----------------------|---|
|     |   |                  |   |                           | 2021 - 2025       | 2026 - 2030 | Ngân sách trung ương | Ngân sách địa phương |   |
| 1.4 | Các trường THPT tại huyện Mô Cày Nam (05 trường, gồm: Trường THPT Nguyễn Thị Minh Khai; Trường THPT Ca Văn Thỉnh; Trường THPT An Thới; Trường THPT Quán Trọng Hoàng; Trường THPT Che Ghe-va-ra) | Huyện Mô Cày Nam | Nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị | UBND tỉnh Bến Tre         |                   | x           |                      | x                    | Phụ lục XV kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ |
| 1.5 | Các trường THPT tại huyện Mô Cày Bắc (03 trường, gồm: Trường THPT Ngô Văn Cán; Trường THPT Lê Anh Xuân; Trường THPT Nhuận Phú Tân)  | Huyện Mô Cày Bắc | Nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị | UBND tỉnh Bến Tre         | x                 | x           |                      | x                    | Phụ lục XV kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ |
| 1.6 | Các trường THPT tại huyện Giồng Trôm (04 trường, gồm: Trường THPT Phan Văn Trị; Trường THPT Nguyễn Trãi; Trường THPT Nguyễn Thị Định; Trường THPT Nguyễn Ngọc Thăng)                            | Huyện Giồng Trôm | Nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị | UBND tỉnh Bến Tre         |                   | x           |                      | x                    | Phụ lục XV kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ |

| STT | Tên dự án   | Địa điểm       | Dự kiến quy mô dự án                    | Cơ quan chủ trì, phối hợp | Phân kỳ thực hiện |                   | Nguồn vốn dự kiến    |                      | Ghi chú   |
|-----|---|----------------|---|---------------------------|-------------------|-------------------|----------------------|----------------------|---|
|     |   |                |   |                           | 2021<br>-<br>2025 | 2026<br>-<br>2030 | Ngân sách trung ương | Ngân sách địa phương |   |
| 1.7 | Các trường THPT tại huyện Bình Đại (04 trường, gồm: Trường THPT Lê Quý Đôn; Trường THPT Huỳnh Tấn Phát; Trường THPT Lê Hoàng Chiếu; Trường THPT Thạnh Phước)                        | Huyện Bình Đại | Nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị | UBND tỉnh Bến Tre         |                   | x                 |                      | x                    | Phụ lục XV kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ |
| 1.8 | Các trường THPT tại huyện Ba Tri (05 trường, gồm: Trường THPT Phan Thanh Giản; Trường THPT Tân Kế; Trường THPT Sương Nguyệt Anh; Trường THPT Phan Ngọc Tông; Trường THPT Phan Liêm) | Huyện Ba Tri   | Nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị | UBND tỉnh Bến Tre         |                   | x                 |                      | x                    | Phụ lục XV kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ |



| STT      | Tên dự án   | Địa điểm          | Dự kiến quy mô dự án                    | Cơ quan chủ trì, phối hợp | Phân kỳ thực hiện |             | Nguồn vốn dự kiến    |                      | Ghi chú   |
|----------|---|-------------------|---|---------------------------|-------------------|-------------|----------------------|----------------------|---|
|          |   |                   |   |                           | 2021 - 2025       | 2026 - 2030 | Ngân sách trung ương | Ngân sách địa phương |   |
| 1.9      | Các trường THPT tại huyện Thạnh Phú (04 trường, gồm: Trường THPT Lê Hoài Đôn; Trường THPT Trần Trường Sinh; Trường THPT Đoàn Thị Điểm; THPT Lương Thế Vinh) | Huyện Thạnh Phú   | Nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị | UBND tỉnh Bến Tre         |                   | x           |                      | x                    | Phụ lục XV kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ   |
| 2        | Xây mới cơ sở 1 trường Cao đẳng Bến Tre   | Thành phố Bến Tre | Xây mới                                 | UBND tỉnh Bến Tre         |                   | x           |                      |                      | Phụ lục XXIV kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ |
| <b>V</b> | <b>Y TẾ</b>   |                   |   |                           |                   |             |                      |                      |   |
| 1        | Bệnh viện đa khoa tỉnh Bến Tre  | Thành phố Bến Tre | >42.000m <sup>2</sup> ,<br>Xây mới      | UBND tỉnh Bến Tre         | x                 | x           | x                    | x                    | Phụ lục XXIV kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ |
| 2        | Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Bến Tre   | Thành phố Bến Tre | >4.000m <sup>2</sup><br>Xây mới         | UBND tỉnh Bến Tre         |                   | x           |                      | x                    | Phụ lục XXIV kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ |

| STT | Tên dự án   | Địa điểm          | Dự kiến quy mô dự án                                  | Cơ quan chủ trì, phối hợp | Phân kỳ thực hiện |             | Nguồn vốn dự kiến    |                      | Ghi chú   |
|-----|---|-------------------|---|---------------------------|-------------------|-------------|----------------------|----------------------|---|
|     |   |                   |   |                           | 2021 - 2025       | 2026 - 2030 | Ngân sách trung ương | Ngân sách địa phương |   |
| 3   | Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu                       | Thành phố Bến Tre | Nâng cấp, mở rộng cơ sở vật chất, trang thiết bị y tế | UBND tỉnh Bến Tre         | x                 | x           |                      | x                    | Phụ lục XXIV kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ |
| 4   | Bệnh viện y học cổ truyền                         | Thành phố Bến Tre | Nâng cấp, mở rộng cơ sở vật chất, trang thiết bị y tế | UBND tỉnh Bến Tre         | x                 | x           |                      | x                    | Phụ lục XXIV kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ |
| 5   | Trung tâm Kiểm nghiệm Thuốc, Mỹ phẩm và Thực phẩm | Thành phố Bến Tre | >1.000m <sup>2</sup><br>Xây mới                       | UBND tỉnh Bến Tre         |                   |             | x                    | x                    | Phụ lục XXIV kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ |
| 6   | Bệnh viện đa khoa Hàm Long                        | Huyện Châu Thành  | Nâng cấp, mở rộng cơ sở vật chất, trang thiết bị y tế | UBND tỉnh Bến Tre         |                   |             | x                    | x                    | Phụ lục XIV kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ  |
| 7   | Trung tâm y tế huyện Thạnh Phú                    | Huyện Thạnh Phú   | Nâng cấp, mở rộng cơ sở vật chất, trang thiết bị y tế | UBND tỉnh Bến Tre         |                   |             | x                    | x                    | Phụ lục XIV kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ  |



| STT       | Tên dự án   | Địa điểm          | Dự kiến quy mô dự án                                  | Cơ quan chủ trì, phối hợp | Phân kỳ thực hiện |                   | Nguồn vốn dự kiến    |                      | Ghi chú  |
|-----------|---|-------------------|---|---------------------------|-------------------|-------------------|----------------------|----------------------|--|
|           |   |                   |   |                           | 2021<br>-<br>2025 | 2026<br>-<br>2030 | Ngân sách trung ương | Ngân sách địa phương |  |
| 8         | Trung tâm y tế huyện Chợ Lách                               | Huyện Chợ Lách    | Nâng cấp, mở rộng cơ sở vật chất, trang thiết bị y tế | UBND tỉnh Bến Tre         |                   | x                 |                      | x                    | Phụ lục XIV kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ   |
| 9         | Trung tâm y tế huyện Giồng Trôm                             | Huyện Giồng Trôm  | Nâng cấp, mở rộng cơ sở vật chất, trang thiết bị y tế | UBND tỉnh Bến Tre         |                   | x                 |                      | x                    | Phụ lục XIV kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ   |
| 10        | Trung tâm y tế huyện Bình Đại                               | Huyện Bình Đại    | Nâng cấp, mở rộng cơ sở vật chất, trang thiết bị y tế | UBND tỉnh Bến Tre         | x                 | x                 |                      | x                    | Phụ lục XIV kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ   |
| 11        | Trung tâm y tế huyện Mỏ Cày Nam                             | Huyện Mỏ Cày Nam  | Nâng cấp, mở rộng cơ sở vật chất, trang thiết bị y tế | UBND tỉnh Bến Tre         |                   | x                 |                      | x                    | Phụ lục XIV kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ   |
| <b>VI</b> | <b>VĂN HOÁ - THỂ THAO</b>                                   |                   |   |                           |                   |                   |                      |                      |  |
| 1         | Bảo tàng Bến Tre và Thư viện Nguyễn Đình Chiểu tỉnh Bến Tre | Thành phố Bến Tre | Xây mới   | UBND tỉnh Bến Tre         |                   | x                 |                      | x                    | Phụ lục XXIV kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ (gộp dự án Bảo tàng tỉnh và Thư viện tỉnh) |

| STT        | Tên dự án   | Địa điểm          | Dự kiến quy mô dự án                   | Cơ quan chủ trì, phối hợp | Phân kỳ thực hiện |             | Nguồn vốn dự kiến    |                      | Ghi chú   |
|------------|---|-------------------|--|---------------------------|-------------------|-------------|----------------------|----------------------|---|
|            |   |                   |  |                           | 2021 - 2025       | 2026 - 2030 | Ngân sách trung ương | Ngân sách địa phương |   |
| 2          | Nhà thi đấu thể thao đa năng  | Thành phố Bến Tre | Xây mới                                | UBND tỉnh Bến Tre         |                   | x           |                      | x                    | Phụ lục XXIV kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ |
| 3          | Tu bổ, phục hồi Di tích quốc gia đặc biệt Đồng Khởi Bến Tre   | Huyện Mỏ Cày Nam  | Tu bổ, tôn tạo                         | UBND tỉnh Bến Tre         |                   | x           | x                    |                      | Phụ lục XVII kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ |
| 4          | Mộ và Khu lưu niệm Nguyễn Đình Chiểu  | Huyện Ba Tri      | Tu bổ, tôn tạo                         | UBND tỉnh Bến Tre         | x                 | x           | x                    |                      | Phụ lục XVII kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ |
| 5          | Bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị Di tích lịch sử đường Hồ Chí Minh trên biển tại Bến Tre (giai đoạn 2) - Đầu cầu tiếp nhận vũ khí Bắc - Nam               | Tỉnh Bến Tre      | Bảo tồn, tôn tạo                       | UBND tỉnh Bến Tre         | x                 | x           |                      | x                    | Phụ lục XVII kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ |
| <b>VII</b> | <b>THUY LỢI, ĐỀ ĐIỀU VÀ PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI, THÍCH ỨNG VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU</b>   |                   |  |                           |                   |             |                      |                      |   |
| 1          | Đê ven sông Tiền (tại mục VII, Phụ lục XXIV kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ bao gồm các dự án thành phần, cụ thể:) |                   |  |                           |                   |             |                      |                      |   |
| 1.1        | Nâng cấp đoạn từ UBND xã Phú Đức đến cống Rạch Chùa Tân Phú   | Huyện Châu Thành  | Nâng cấp 9,34 Km; B = 6 m; Z đỉnh = 3m | UBND tỉnh Bến Tre         |                   | x           | x                    | x                    | Phụ lục IX kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ   |



| STT | Tên dự án   | Địa điểm         | Dự kiến quy mô dự án               | Cơ quan chủ trì, phối hợp | Phân kỳ thực hiện |             | Nguồn vốn dự kiến    |                      | Ghi chú   |
|-----|---|------------------|------------------------------------|---------------------------|-------------------|-------------|----------------------|----------------------|---|
|     |   |                  |                                    |                           | 2021 - 2025       | 2026 - 2030 | Ngân sách trung ương | Ngân sách địa phương |   |
| 1.2 | Xây mới từ Công An Hóa, xã Giao Hòa đến Công Cầu Chợ, xã Tân Thạch  | Huyện Châu Thành | Xây mới 9,4 Km; B = 6m; Z đỉnh= 3m | UBND tỉnh Bến Tre         |                   | x           | x                    | x                    | Phụ lục IX kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ |
| 1.3 | Xây mới từ đầu cầu Bồn Thôn đến công Cái Sơn (Bồn Thôn)   | Huyện Châu Thành | Xây mới 3,8 Km; B = 6m; Z đỉnh= 3m | UBND tỉnh Bến Tre         |                   | x           | x                    | x                    | Phụ lục IX kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ |
| 1.4 | Từ Công Thủ Trị đến cầu Bồn Thôn nâng cấp huyện lộ hiện có làm đê (thuộc dự án tuyến đường du lịch)   | Huyện Châu Thành | Xây mới 4,7km                      | UBND tỉnh Bến Tre         |                   | x           | x                    | x                    | Phụ lục IX kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ |
| 1.5 | Từ Công Cái Sơn đến UBND xã Phú Đức nâng cấp huyện lộ hiện có làm đê (thuộc dự án tuyến đường du lịch)  | Huyện Châu Thành | Xây mới 3,5km                      | UBND tỉnh Bến Tre         |                   | x           | x                    | x                    | Phụ lục IX kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ |
| 2   | Đê bờ Bắc sông Hàm Luông (tại mục VII, Phụ lục XXIV kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ bao gồm các dự án thành phần, cụ thể:) |                  |                                    |                           |                   |             |                      |                      |   |
| 2.1 | Từ quốc lộ 57B (phà Tân Phú) đến công Bến Rờ  | Huyện Châu Thành | Nâng cấp 7,4km                     | UBND tỉnh Bến Tre         |                   | x           | x                    | x                    | Phụ lục IX kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ |

| STT | Tên dự án  | Địa điểm          | Dự kiến quy mô dự án | Cơ quan chủ trì, phối hợp | Phân kỳ thực hiện |             | Nguồn vốn dự kiến    |                      | Ghi chú   |
|-----|--|-------------------|----------------------|---------------------------|-------------------|-------------|----------------------|----------------------|---|
|     |  |                   |                      |                           | 2021 - 2025       | 2026 - 2030 | Ngân sách trung ương | Ngân sách địa phương |   |
| 2.2 | Nâng cấp đoạn từ cống Bến Rớ đến khu công nghiệp An Hiệp                     | Huyện Châu Thành  | Nâng cấp 8,8km       | UBND tỉnh Bến Tre         |                   | x           | x                    | x                    | Phụ lục IX kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ |
| 2.3 | Nâng cấp từ cống Sơn Phú đến Cống Cái Mít                                    | Huyện Giồng Trôm  | Nâng cấp 9,48km      | UBND tỉnh Bến Tre         |                   | x           | x                    | x                    | Phụ lục IX kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ |
| 2.4 | Xây mới đoạn đê từ cống Rạch Miễu đến UBND xã Bình Phú (UBND xã Mỹ Thành cũ) | Thành phố Bến Tre | Xây mới 1km          | UBND tỉnh Bến Tre         |                   | x           | x                    | x                    | Phụ lục IX kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ |
| 2.5 | Xây mới đoạn đê từ KCN An Hiệp đến Lộ ông Bồi                                | Huyện Châu Thành  | Xây mới 0,66km       | UBND tỉnh Bến Tre         |                   | x           | x                    | x                    | Phụ lục IX kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ |
| 2.6 | Xây mới đoạn từ cống Sơn Đốc 2 đến cống Cầu Kinh                             | Huyện Giồng Trôm  | Xây mới 12,22km      | UBND tỉnh Bến Tre         |                   | x           | x                    | x                    | Phụ lục IX kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ |
| 2.7 | Xây mới đoạn đê từ xã An Hòa Tây đến Xã An Đức                               | Huyện Ba Tri      | Xây mới 1,4km        | UBND tỉnh Bến Tre         |                   | x           | x                    | x                    | Phụ lục IX kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ |



| STT   | Tên dự án   | Địa điểm         | Dự kiến quy mô dự án   | Cơ quan chủ trì, phối hợp | Phân kỳ thực hiện |                   | Nguồn vốn dự kiến    |                      | Ghi chú   |
|-------|---|------------------|--|---------------------------|-------------------|-------------------|----------------------|----------------------|---|
|       |   |                  |  |                           | 2021<br>-<br>2025 | 2026<br>-<br>2030 | Ngân sách trung ương | Ngân sách địa phương |   |
| 2.8   | Nâng cấp bờ bao các cồn (tại mục I, Phụ lục IX kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ bao gồm các dự án thành phần, cụ thể:)    |                  |  |                           |                   |                   |                      |                      |   |
| 2.8.1 | Đê Cồn Hưng Phong   | Huyện Giồng Trôm | Nhằm hoàn thiện dự án Đê Hưng Phong phần còn lại chưa đầu tư | UBND tỉnh Bến Tre         |                   | x                 | x                    |                      | Phụ lục IX kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ |
| 2.8.2 | Đê Cồn An Bình  | Huyện Ba Tri     | Nâng cấp 6   | UBND tỉnh Bến Tre         |                   | x                 | x                    |                      | Phụ lục IX kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ |
| 3     | Đê bao ven sông Ba Lai (tại mục VII, Phụ lục XXIV kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ bao gồm các dự án thành phần, cụ thể:) |                  |  |                           |                   |                   |                      |                      |   |
| 3.1   | Bờ tả sông Ba Lai   | Huyện Bình Đại   | Nâng cấp 6,4km   | UBND tỉnh Bến Tre         |                   | x                 | x                    | x                    | Phụ lục IX kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ |
| 3.2   | Bờ hữu sông Ba Lai  | Huyện Giồng Trôm | Nâng cấp 5km   | UBND tỉnh Bến Tre         |                   | x                 | x                    | x                    | Phụ lục IX kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ |

| STT | Tên dự án   | Địa điểm                          | Dự kiến quy mô dự án | Cơ quan chủ trì, phối hợp | Phân kỳ thực hiện |                   | Nguồn vốn dự kiến    |                      | Ghi chú   |
|-----|---|-----------------------------------|----------------------|---------------------------|-------------------|-------------------|----------------------|----------------------|---|
|     |   |                                   |                      |                           | 2021<br>-<br>2025 | 2026<br>-<br>2030 | Ngân sách trung ương | Ngân sách địa phương |   |
| 4   | Đê bờ Nam sông Hàm Luông (tại mục VII, Phụ lục XXIV kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ bao gồm các dự án thành phần, cụ thể:) |                                   |                      |                           |                   |                   |                      |                      |   |
| 4.1 | Nâng cấp từ cống Cầu Đất đến đầu rạch Băng Cung   | Huyện Mỏ Cày Nam, huyện Thạnh Phú | Nâng cấp 7,1km       | UBND tỉnh Bến Tre         | x                 | x                 | x                    |                      | Phụ lục IX kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ |
| 4.2 | Xây mới đoạn từ Kênh Chợ Lách đến Rạch Mỹ Sơn   | Huyện Chợ Lách                    | Xây mới 15,7km       | UBND tỉnh Bến Tre         |                   | x                 | x                    | x                    | Phụ lục IX kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ |
| 4.3 | Từ rạch Mỹ Sơn đến Đầu sông Cái Cẩm   | Huyện Mỏ Cày Bắc                  | Xây mới 1,55km       | UBND tỉnh Bến Tre         |                   | x                 | x                    | x                    | Phụ lục IX kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ |
| 4.4 | Xây mới tuyến đê ven sông Hàm Luông xã Thanh Tân  | Huyện Mỏ Cày Bắc                  | Xây mới 13km         | UBND tỉnh Bến Tre         |                   | x                 | x                    | x                    | Phụ lục IX kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ |
| 5   | Xây mới đê từ sông Băng Cung đến đầu đường Đại Đội 3  | Huyện Thạnh Phú                   | Xây mới 13,9km       | UBND tỉnh Bến Tre         |                   | x                 | x                    |                      | Phụ lục IX kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ |



| STT | Tên dự án  | Địa điểm         | Dự kiến quy mô dự án | Cơ quan chủ trì, phối hợp | Phân kỳ thực hiện |             | Nguồn vốn dự kiến    |                      | Ghi chú   |
|-----|--|------------------|----------------------|---------------------------|-------------------|-------------|----------------------|----------------------|---|
|     |  |                  |                      |                           | 2021 - 2025       | 2026 - 2030 | Ngân sách trung ương | Ngân sách địa phương |   |
| 6   | Xây mới đê từ sông Eo Lỏi đến Rạch Ớt                    | Huyện Thạnh Phú  | Xây mới 9,1km        | UBND tỉnh Bến Tre         |                   | x           | x                    |                      | Phụ lục IX kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ |
| 7   | Xây dựng tuyến đê bao ven sông Eo Lỏi                    | Huyện Thạnh Phú  | Xây mới 29,1km       | UBND tỉnh Bến Tre         |                   | x           | x                    |                      | Phụ lục IX kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ |
| 8   | Đê bao bờ Hữu sông Cái Cấm                               | Huyện Mỏ Cày Bắc | 11,2km               | UBND tỉnh Bến Tre         |                   | x           | x                    |                      | Phụ lục IX kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ |
| 9   | Đê bao bờ Tả sông Cái Cấm                                | Huyện Mỏ Cày Bắc | 11,2km               | UBND tỉnh Bến Tre         |                   | x           | x                    |                      | Phụ lục IX kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ |
| 10  | Xây mới tuyến đê từ cuối sông Cái Cấm đến Vàm Nước Trong | Huyện Mỏ Cày Bắc | 3,2km                | UBND tỉnh Bến Tre         |                   | x           | x                    |                      | Phụ lục IX kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ |
| 11  | Xây mới đoạn từ Vàm Nước Trong đến Cống Cầu Đất          | Huyện Mỏ Cày Nam | 13,81km              | UBND tỉnh Bến Tre         |                   | x           | x                    |                      | Phụ lục IX kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ |

| STT  | Tên dự án   | Địa điểm  | Dự kiến quy mô dự án | Cơ quan chủ trì, phối hợp | Phân kỳ thực hiện |                   | Nguồn vốn dự kiến    |                      | Ghi chú   |
|------|---|---|----------------------|---------------------------|-------------------|-------------------|----------------------|----------------------|---|
|      |   |   |                      |                           | 2021<br>-<br>2025 | 2026<br>-<br>2030 | Ngân sách trung ương | Ngân sách địa phương |   |
| 12   | Nâng cấp hệ thống sông, kênh (tại mục I, Phụ lục IX kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ bao gồm các dự án thành phần, cụ thể:) |   |                      |                           |                   |                   |                      |                      |   |
| 12.1 | Tuyến 2 (sông Giồng Trôm - Cây Đa - kênh Tự Cháy)   | Các huyện Bình Đại, Ba Tri, Châu Thành, Giồng Trôm và thành phố Bến Tre | Nâng cấp 33km        | UBND tỉnh Bến Tre         |                   | x                 | x                    | x                    | Phụ lục IX kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ |
| 12.2 | Tuyến 3 (Sông Giồng Trôm - Bình Chánh - Châu Bình - Vàm Hồ)   | Các huyện Bình Đại, Ba Tri, Châu Thành, Giồng Trôm và thành phố Bến Tre | Nâng cấp 22,5km      | UBND tỉnh Bến Tre         |                   | x                 | x                    | x                    | Phụ lục IX kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ |
| 12.3 | Tuyến 4 (sông Giồng Trôm - Rạch Hương Diêm - kênh Cầu Sập)  | Các huyện Bình Đại, Ba Tri, Châu Thành, Giồng Trôm và thành phố Bến Tre | Nâng cấp 16,5km      | UBND tỉnh Bến Tre         |                   | x                 | x                    | x                    | Phụ lục IX kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ |
| 12.4 | Tuyến 5 (Trục Vàm Xả - Cầu Mới - Cầu Sơn - Cái Hàng - Cà Chát - sông Thơm - kênh Phụ Nữ)  | Chợ Lách, Mỏ Cây Bắc, Mỏ Cây Nam và Thạnh Phú                           | Nâng cấp 67,6km      | UBND tỉnh Bến Tre         |                   | x                 | x                    | x                    | Phụ lục IX kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ |

| STT  | Tên dự án   | Địa điểm                                      | Dự kiến quy mô dự án | Cơ quan chủ trì, phối hợp | Phân kỳ thực hiện |             | Nguồn vốn dự kiến    |                      | Ghi chú   |
|------|---|---|----------------------|---------------------------|-------------------|-------------|----------------------|----------------------|---|
|      |   |   |                      |                           | 2021 - 2025       | 2026 - 2030 | Ngân sách trung ương | Ngân sách địa phương |   |
| 12.5 | Tuyến 6 (Vàm Cái Gà - Cái Mơn - Vĩnh Hòa - Giồng Keo - Sông Mỏ Cày - An Bình - Đồng Khởi - Chín Thước - Cổ Rạng)  | Chợ Lách, Mỏ Cày Bắc, Mỏ Cày Nam và Thạnh Phú | Nâng cấp 67,6km      | UBND tỉnh Bến Tre         |                   | x           | x                    | x                    | Phụ lục IX kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ |
| 13   | Đê bao ven sông Cổ Chiên (tại mục VII, Phụ lục XXIV kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ bao gồm các dự án thành phần, cụ thể:) |   |                      |                           |                   |             |                      |                      |   |
| 13.1 | Nâng cấp đoạn từ xã Phú Phụng (giáp ranh Vĩnh Long) đến Kênh Xáng Chợ Lách  | Huyện Chợ Lách                                | Nâng cấp 11km        | UBND tỉnh Bến Tre         |                   | x           | x                    | x                    | Phụ lục IX kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ |
| 13.2 | Xây mới từ sông Chợ Lách đến Rạch Cái Hàng  | Huyện Chợ Lách                                | Xây mới 10km         | UBND tỉnh Bến Tre         |                   | x           | x                    | x                    | Phụ lục IX kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ |
| 13.3 | Xây mới đoạn từ Rạch Cái Hàng đến Vàm Thơm  | Huyện Mỏ Cày Bắc                              | Xây mới 6km          | UBND tỉnh Bến Tre         |                   | x           | x                    | x                    | Phụ lục IX kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ |



| STT  | Tên dự án  | Địa điểm        | Dự kiến quy mô dự án                      | Cơ quan chủ trì, phối hợp | Phân kỳ thực hiện |                   | Nguồn vốn dự kiến    |                      | Ghi chú   |
|------|--|-----------------|---|---------------------------|-------------------|-------------------|----------------------|----------------------|---|
|      |  |                 |   |                           | 2021<br>-<br>2025 | 2026<br>-<br>2030 | Ngân sách trung ương | Ngân sách địa phương |   |
| 14   | Đê biển Thạnh Phú, Bình Đại, Ba Tri (tại mục VII, Phụ lục XXIV kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ bao gồm các dự án thành phần, cụ thể:) |                 |   |                           |                   |                   |                      |                      |   |
| 14.1 | Nâng cấp tuyến đê từ cống Định Trung đến cống Thừa Long 2 (cống DK)  | Huyện Bình Đại  | Nâng cấp 18km                             | UBND tỉnh Bến Tre         |                   | x                 | x                    | x                    | Phụ lục IX kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ       |
| 14.2 | Nâng cấp đê biển Ba Tri  | Huyện Ba Tri    | Nâng cấp 28,6km                           | UBND tỉnh Bến Tre         |                   | x                 | x                    | x                    | Phụ lục IX kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ       |
| 14.3 | Xây mới đê biển Thạnh Phú (từ rạch Eo Lói đến rạch Ông Phụ)  | Huyện Thạnh Phú | Xây mới 13,6km                            | UBND tỉnh Bến Tre         |                   | x                 | x                    |                      | Phụ lục IX kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ       |
| 14.4 | Củng cố, nâng cấp và bổ sung khép kín tuyến đê biển huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre (Đoạn từ cống Bến Đình đến cống Bà Nhật)  | Huyện Bình Đại  | L=2,45km, các cống dưới đê và nhà quản lý | UBND tỉnh Bến Tre         | x                 |                   | x                    |                      | Dự án thành phần  |
| 14.5 | Đê biển khu vực xã Thừa Đức, huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre  | Huyện Bình Đại  | L=2.200m                                  | UBND tỉnh Bến Tre         | x                 | x                 | x                    |                      | Dự án thành phần đã hoàn thành 300 m vào năm 2022, còn lại 1900 m thực hiện vào giai đoạn 2 |

| STT  | Tên dự án  | Địa điểm  | Dự kiến quy mô dự án                          | Cơ quan chủ trì, phối hợp | Phân kỳ thực hiện |             | Nguồn vốn dự kiến    |                      | Ghi chú   |
|------|--|---|---|---------------------------|-------------------|-------------|----------------------|----------------------|---|
|      |  |   |   |                           | 2021 - 2025       | 2026 - 2030 | Ngân sách trung ương | Ngân sách địa phương |   |
| 15   | Xây dựng các tuyến kè phòng chống sạt lở trên các tuyến sông, rạch, kênh thủy lợi tỉnh Bến Tre   | Các huyện, thành phố  | 7,9km   | UBND tỉnh Bến Tre         | x                 | x           | x                    | x                    | Phụ lục XXIV kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ |
| 16   | Dự án cấp nước sinh hoạt cho dân cư khu vực Cù Lao Minh trong điều kiện biến đổi khí hậu và nước biển dâng   | Khu vực Cù Lao Minh (các huyện Mỏ Cày Bắc, Thạnh Phú, Mỏ Cày Nam, Chợ Lách) | 76,31km                                       | UBND tỉnh Bến Tre         | x                 | x           | x                    | x                    | Phụ lục XXIV kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ |
| 17   | Xây dựng hồ chứa nước ngọt Lạc Địa, Cà Ráng Sâu, Ba Lai (tại mục VII, Phụ lục XXIV kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ bao gồm các dự án thành phần, cụ thể:) |   |   |                           |                   |             |                      |                      |   |
| 17.1 | Xây mới hồ chứa nước ngọt rạch Cà Ráng Sâu   | Huyện Thạnh Phú   | Cải tạo rạch Cà Ráng Sâu làm hồ trữ nước ngọt | UBND tỉnh Bến Tre         |                   | x           | x                    |                      | Phụ lục IX kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ   |
| 17.2 | Khôi phục lòng sông Ba Lai (đoạn từ ngã ba Giao Hòa - Chẹt Sậy đến cống Ba Lai)  | Các huyện Bình Đại, Ba Tri, Giồng Trôm                                      | Khôi phục lòng sông 7,08km                    | UBND tỉnh Bến Tre         | x                 | x           |                      | x                    | Dự án thành phần  |
| 17.3 | Xây dựng hồ chứa nước Lạc Địa, xã Phú Lễ   | Huyện Ba Tri  | 2.300.000m <sup>3</sup>                       | UBND tỉnh Bến Tre         | x                 |             | x                    |                      | Dự án thành phần  |

| STT  | Tên dự án   | Địa điểm                    | Dự kiến quy mô dự án   | Cơ quan chủ trì, phối hợp        | Phân kỳ thực hiện |                   | Nguồn vốn dự kiến    |                      | Ghi chú   |
|------|---|-----------------------------|--|----------------------------------|-------------------|-------------------|----------------------|----------------------|---|
|      |   |                             |  |                                  | 2021<br>-<br>2025 | 2026<br>-<br>2030 | Ngân sách trung ương | Ngân sách địa phương |   |
| 17.4 | Công trình trữ nước và hệ thống cấp nước sinh hoạt tại các vùng có nguồn nước bị ô nhiễm, vùng khan hiếm nước, vùng bị ảnh hưởng bởi xâm nhập mặn   | Các huyện trên địa bàn tỉnh | Nâng cấp, mở rộng 05 công trình cấp nước sạch tập trung nông thôn: Thạnh Phú, Hòa Lợi (Thạnh Phú); Thới Lai (Binh Đại); Châu Bình (Giồng Trôm); An Phú Trung (Ba Tri). | UBND tỉnh Bến Tre                | x                 |                   | x                    | x                    | Phụ lục X kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ  |
| 18   | Dự án Hệ thống thủy lợi Bắc, Nam Bến Tre, tỉnh Bến Tre (tại mục VII, Phụ lục XXIV kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ bao gồm các dự án thành phần, cụ thể:) |                             |  |                                  |                   |                   |                      |                      |   |
| 18.1 | Đầu tư xây dựng công dưới đê bờ Nam sông Hàm Luông (Cái Gà, Vàm Mơn) và công dưới đê sông Cô Chiên (Cái Mơn, Rạch Cái Tre)  | Huyện Chợ Lách              | Cống Cái Gà, Vàm Mơn, Cái Mơn, Rạch Cái Tre  | Bộ NN và PTNT, UBND tỉnh Bến Tre | x                 | x                 | x                    | x                    | Phụ lục IX kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ |



| STT  | Tên dự án  | Địa điểm                                   | Dự kiến quy mô dự án  | Cơ quan chủ trì, phối hợp | Phân kỳ thực hiện |             | Nguồn vốn dự kiến    |                      | Ghi chú   |
|------|--|--|---|---------------------------|-------------------|-------------|----------------------|----------------------|---|
|      |  |  |   |                           | 2021 - 2025       | 2026 - 2030 | Ngân sách trung ương | Ngân sách địa phương |   |
| 18.2 | Đê bao ngăn mặn kết hợp đường giao thông nối liền, nối liền 03 huyện Bình Đại - Ba Tri - Thạnh Phú (giai đoạn 2) | Các huyện Ba Tri, Bình Đại, Thạnh Phú      | Tuyến đê dài 26,685km và các công trình trên tuyến  | UBND tỉnh Bến Tre         | x                 |             | x                    | x                    | Dự án thành phần  |
| 18.3 | Đầu tư xây dựng các công cống dưới đê bờ Nam sông Hàm Luông  | Các huyện Chợ Lách, Mỏ Cày Bắc, Mỏ Cày Nam | 10 cống: Rạch Cái, Ba Lẹ, Tám Sanh, Cầu Kênh Cũ, Hòa An, Rạch Thanh Hà, Tân Thông 2, Cái Bè Cạn, Tân Định, Thờ Đa | UBND tỉnh Bến Tre         |                   | x           | x                    | x                    | Phụ lục IX kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ |

| STT  | Tên dự án   | Địa điểm                                   | Dự kiến quy mô dự án  | Cơ quan chủ trì, phối hợp | Phân kỳ thực hiện |             | Nguồn vốn dự kiến    |                      | Ghi chú   |
|------|---|--|---|---------------------------|-------------------|-------------|----------------------|----------------------|---|
|      |   |  |   |                           | 2021 - 2025       | 2026 - 2030 | Ngân sách trung ương | Ngân sách địa phương |   |
| 18.4 | Đầu tư xây dựng các công dưới đê sông Cổ Chiên  | Các huyện Chợ Lách, Mỏ Cày Bắc, Mỏ Cày Nam | 10 công: Thanh Trung (Vàm Tắc), Rạch Cái Sơn, Kinh Lai Phụng, Cầu 2 Tháng 9, Huyện lộ 33, Ông Nhân, Rạch Bà Liên, Bà Yên, Cầu Kênh số 2, Thành Thới A | UBND tỉnh Bến Tre         |                   | x           | x                    | x                    | Phụ lục IX kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ |
| 18.5 | Đầu tư xây dựng công điều tiết (kênh Phụ nữ, Kênh 9 Thước, công đập Châu Bình kết hợp Trạm bơm) | Huyện Mỏ Cày Nam, huyện Giồng Trôm         | Công kênh Phụ nữ, Kênh 9 Thước, công đập Châu Bình kết hợp Trạm bơm   | UBND tỉnh Bến Tre         |                   | x           | x                    | x                    | Dự án thành phần  |
| 18.6 | Đầu tư xây dựng công dưới đê sông Tiền  | Huyện Châu Thành                           | Công Cá Lóc (Cồn Khánh Hội)   | UBND tỉnh Bến Tre         |                   | x           | x                    |                      | Phụ lục IX kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ |

| STT   | Tên dự án  | Địa điểm                          | Dự kiến quy mô dự án   | Cơ quan chủ trì, phối hợp | Phân kỳ thực hiện |             | Nguồn vốn dự kiến    |                      | Ghi chú   |
|-------|--|-----------------------------------|--|---------------------------|-------------------|-------------|----------------------|----------------------|---|
|       |  |                                   |  |                           | 2021 - 2025       | 2026 - 2030 | Ngân sách trung ương | Ngân sách địa phương |   |
| 18.7  | Đầu tư xây dựng các công Bồ Bắc Sông Bến Tre   | Thành phố Bến Tre                 | Các công Kiến Vàng, Cái Cá, Cá Lóc, Gò Đàng  | UBND tỉnh Bến Tre         |                   | x           | x                    |                      | Phụ lục IX kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ |
| 18.8  | Hệ thống thủy lợi Bắc Bến Tre giai đoạn 1  | Tỉnh Bến Tre                      | Xây dựng 10km đê, xây dựng 07 công hồ, 08 công hộp và 11 công tròn, nhà quản lý trung tâm và 02 nhà quản lý công | UBND tỉnh Bến Tre         | x                 |             | x                    |                      | Dự án thành phần  |
| 18.9  | Kè chống xói lở bờ sông Mỏ Cày, huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre (bờ nam)                            | Huyện Mỏ Cày Nam                  | Chiều dài L=960m   | UBND tỉnh Bến Tre         | x                 |             | x                    |                      | Dự án thành phần  |
| 18.10 | Dự án HTTL Nam Bến Tre, tỉnh Bến Tre (bổ sung theo Quyết định số 1700/ QĐ - BNN-XD ngày 13/5/2020) | Huyện Mỏ Cày Nam, huyện Thạnh Phú | Xây dựng 11 công hồ; 03 cầu giao thông; 03 nhà quản lý   | UBND tỉnh Bến Tre         | x                 |             | x                    | x                    | Dự án thành phần  |



| STT   | Tên dự án   | Địa điểm                           | Dự kiến quy mô dự án  | Cơ quan chủ trì, phối hợp        | Phân kỳ thực hiện |             | Nguồn vốn dự kiến    |                      | Ghi chú                                  |
|-------|---|------------------------------------|---|----------------------------------|-------------------|-------------|----------------------|----------------------|--|
|       |   |                                    |   |                                  | 2021 - 2025       | 2026 - 2030 | Ngân sách trung ương | Ngân sách địa phương |  |
| 18.11 | Dự án gia cố chống sạt lở bờ sông khu vực xã Mỹ Thạnh An, thành phố Bến Tre   | Thành phố Bến Tre                  | Chiều dài L=0,246km   | UBND tỉnh Bến Tre                | x                 |             | x                    |                      | Dự án thành phần                         |
| 18.12 | Dự án Quản lý nước Bến Tre (Xây dựng 8 công: An Hóa, Bến Tre, Vàm Thơm, Vàm Nước Trong, Tân Phú, Bến Rỡ, Thủ Cửu, Cái Quao) | Tỉnh Bến Tre                       |   | Bộ NN và PTNT, UBND tỉnh Bến Tre | x                 | x           | x                    |                      | Dự án thành phần, Vốn Bộ NN&PTNT quản lý |
| 18.13 | Dự án hạ tầng thiết yếu hỗ trợ phát triển vùng cây ăn trái hoa kiểng khu vực Mỏ Cày Bắc và huyện Chợ Lách                   | Huyện Mỏ Cày Bắc và huyện Chợ Lách | Xây dựng công Cối Hàng B=2x15m                              | UBND tỉnh Bến Tre                | x                 |             | x                    |                      | Dự án thành phần                         |
| 18.14 | Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng thiết yếu ổn định đời sống dân cư phường 8 và xã Phú Hưng, thành phố Bến Tre (giai đoạn 2)    | Thành phố Bến Tre                  | Đường D5: L=1.673m; Cầu D5; hệ thống thoát nước, chiếu sáng | UBND tỉnh Bến Tre                | x                 |             | x                    |                      | Dự án thành phần                         |

| STT   | Tên dự án  | Địa điểm   | Dự kiến quy mô dự án   | Cơ quan chủ trì, phối hợp        | Phân kỳ thực hiện |             | Nguồn vốn dự kiến    |                      | Ghi chú   |
|-------|--|--|--|----------------------------------|-------------------|-------------|----------------------|----------------------|---|
|       |  |  |  |                                  | 2021 - 2025       | 2026 - 2030 | Ngân sách trung ương | Ngân sách địa phương |   |
| 18.15 | Hoàn thiện HTTL Bắc, Nam Bến Tre   | Các huyện Châu Thành, Chợ Lách, Mỏ Cày Bắc, Mỏ Cày Nam | Xây dựng 15 công   | Bộ NN và PTNT, UBND tỉnh Bến Tre | x                 |             | x                    |                      | Dự án thành phần Vốn Bộ NN&PTNT quản lý   |
| 18.16 | Xây dựng hạ tầng khẩn cấp phục vụ bố trí ổn định dân cư huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre                     | Huyện Mỏ Cày Nam                                       | Xây dựng tuyến kè L=703m                                       | UBND tỉnh Bến Tre                | x                 |             | x                    | x                    | Dự án thành phần  |
| 18.17 | Đầu tư xây dựng hệ thống công kiểm soát mặn các huyện Ba Tri, Mỏ Cày Nam và Chợ Lách                       | Các huyện Ba Tri, Mỏ Cày Nam và Chợ Lách               | Xây dựng 4 công Sa Kê, Giồng Vồ, Kênh Lộ, Kênh Trục 418        | UBND tỉnh Bến Tre                | x                 |             | x                    |                      | Dự án thành phần  |
| 19    | Dự án hạ tầng vùng nuôi tôm ứng dụng công nghệ cao huyện Ba Tri, Thạnh Phú và Bình Đại                     | Huyện Ba Tri, huyện Bình Đại, huyện Thạnh Phú          | Xây dựng hạ tầng kỹ thuật vùng nuôi tôm ứng dụng công nghệ cao | UBND tỉnh Bến Tre                | x                 | x           | x                    | x                    | Phụ lục XXIV kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ |
| 20    | Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển vùng cây ăn trái khu vực Sơn Định - Vĩnh Bình - Phú Phụng | Huyện Chợ Lách   | 12km   | UBND tỉnh Bến Tre                | x                 | x           | x                    | x                    | Phụ lục XXIV kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ |

| STT  | Tên dự án   | Địa điểm                         | Dự kiến quy mô dự án | Cơ quan chủ trì, phối hợp | Phân kỳ thực hiện |             | Nguồn vốn dự kiến    |                      | Ghi chú   |
|------|---|----------------------------------|----------------------|---------------------------|-------------------|-------------|----------------------|----------------------|---|
|      |   |                                  |                      |                           | 2021 - 2025       | 2026 - 2030 | Ngân sách trung ương | Ngân sách địa phương |   |
| 21   | Nạo vét hệ thống kênh trực, kênh cấp I, kênh cấp II, III và kênh nội đồng   | Tỉnh Bến Tre                     | Nạo vét              | UBND tỉnh Bến Tre         | x                 | x           | x                    | x                    | Phụ lục XXIV kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ |
| 22   | Xây dựng các tuyến kè phòng chống sạt lở ven biển, sạt lở trên các tuyến sông, rạch, kênh thủy lợi (tại mục VII, Phụ lục XXIV kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ bao gồm các dự án thành phần, cụ thể:) |                                  |                      |                           |                   |             |                      |                      |   |
| 22.1 | Kè chống xói lở sông Mỏ Cày, huyện Mỏ Cày Nam (bờ Bắc)  | Huyện Mỏ Cày Nam                 | 1km                  | UBND tỉnh Bến Tre         |                   | x           | x                    |                      | Dự án thành phần  |
| 22.2 | Hoàn thiện hệ thống kè chống sạt lở bờ sông Bến Tre khu vực xã Nhơn Thạnh, thành phố Bến Tre  | Thành phố Bến Tre                | 0,5km                | UBND tỉnh Bến Tre         |                   | x           | x                    |                      | Dự án thành phần  |
| 22.3 | Gia cố sạt lở bờ sông khu vực xã Vĩnh Bình huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre   | Huyện Chợ Lách                   | 2,3km                | UBND tỉnh Bến Tre         |                   | x           | x                    |                      | Dự án thành phần  |
| 22.4 | Hoàn thiện hệ thống kè chống sạt lở bờ sông Giao Hòa  | Huyện Châu Thành, huyện Bình Đại | 2,5km                | UBND tỉnh Bến Tre         |                   | x           | x                    |                      | Dự án thành phần  |
| 22.5 | Hoàn thiện hệ thống kè chống sạt lở bờ biển huyện Ba Tri  | Huyện Ba Tri                     | 2,4km                | UBND tỉnh Bến Tre         |                   | x           | x                    |                      | Dự án thành phần  |



| STT  | Tên dự án   | Địa điểm          | Dự kiến quy mô dự án                            | Cơ quan chủ trì, phối hợp | Phân kỳ thực hiện |             | Nguồn vốn dự kiến    |                      | Ghi chú   |
|--|---|-------------------|---|---------------------------|-------------------|-------------|----------------------|----------------------|---|
|  |   |                   |   |                           | 2021 - 2025       | 2026 - 2030 | Ngân sách trung ương | Ngân sách địa phương |   |
| 22.6   | Hoàn thiện hệ thống kè chống sạt lở bờ biển huyện Bình Đại                          | Huyện Bình Đại    | 2,5km   | UBND tỉnh Bến Tre         |                   | x           | x                    |                      | Dự án thành phần  |
| 22.7   | Hoàn thiện hệ thống kè chống sạt lở bờ biển huyện Thạnh Phú                         | Huyện Thạnh Phú   | 2,6km   | UBND tỉnh Bến Tre         |                   | x           | x                    |                      | Dự án thành phần  |
| 22.8   | Kè chống sạt lở bờ sông Giao Hòa, xã Giao Long, huyện Châu Thành                    | Huyện Châu Thành  | Xây dựng tuyến kè L=472m                        | UBND tỉnh Bến Tre         | x                 |             | x                    | x                    | Dự án thành phần  |
| 22.9   | Dự án tái định cư khẩn cấp sạt lở bờ sông Bến Tre                                   | Thành phố Bến Tre | Diện tích 1,68ha                                | UBND tỉnh Bến Tre         | x                 |             |                      | x                    | Dự án thành phần  |
| 22.10  | Dự án sạt lở bờ sông Bến Tre khu vực xã Nhơn Thạnh, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre | Thành phố Bến Tre | Chiều dài L=1,34km                              | UBND tỉnh Bến Tre         | x                 | x           | x                    |                      | Dự án thành phần<br>Đã hoàn thành khoảng 986m vào năm 2023, chuẩn bị đầu tư giai đoạn còn lại |
| <b>VIII PHÁT TRIỂN NÔNG - LÂM - NGƯ NGHIỆP</b> |   |                   |   |                           |                   |             |                      |                      |   |
| 1  | Mở rộng vùng chuyên canh trồng dừa  | Tỉnh Bến Tre      | Xây dựng hoàn thiện hạ tầng phát triển vườn dừa | UBND tỉnh Bến Tre         | x                 | x           | x                    | x                    | Phụ lục XXIV kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ       |

| STT   | Tên dự án   | Địa điểm                               | Dự kiến quy mô dự án                                    | Cơ quan chủ trì, phối hợp | Phân kỳ thực hiện |             | Nguồn vốn dự kiến    |                      | Ghi chú  |
|---|---|--|---|---------------------------|-------------------|-------------|----------------------|----------------------|--|
|   |   |  |   |                           | 2021 - 2025       | 2026 - 2030 | Ngân sách trung ương | Ngân sách địa phương |  |
| 2   | Mở rộng vùng chuyên canh trồng cây kiêng  | Tỉnh Bến Tre                           | Đầu tư hạ tầng kỹ thuật để hoàn thiện dự án đang đầu tư | UBND tỉnh Bến Tre         | x                 | x           | x                    | x                    | Phụ lục XXIV kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ  |
| 3   | Đầu tư nâng cấp Trung tâm Giống và Hoa kiêng tỉnh Bến Tre   | Huyện Chợ Lách                         |   | UBND tỉnh Bến Tre         |                   | x           |                      | x                    | Phụ lục XXIV kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ<br>Tên dự án "Đầu tư nâng cấp Trung tâm Giống và Hoa kiêng tỉnh Bến Tre cơ sở 2" |
| <b>IX BẢO TỒN THIÊN NHIÊN VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC</b> |   |  |   |                           |                   |             |                      |                      |  |
| 1   | Thành lập thí điểm khu Bảo tồn đa dạng sinh học phục vụ phát triển bền vững du lịch sinh thái và Trung tâm tri thức về phát triển du lịch sinh thái tại đồng bằng sông Cửu Long | Thành phố Bến Tre và 03 huyện ven biển | Xây dựng mới  | UBND tỉnh Bến Tre         |                   | x           | x                    |                      | - Phụ lục XXIV kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ<br>- Vận động viện trợ ODA và ngân sách trung ương                             |
| 2   | Đầu tư nâng cấp và phát triển Khu bảo vệ cảnh quan Thạnh Phú  | Huyện Thạnh Phú                        | Nâng cấp  | UBND tỉnh Bến Tre         |                   | x           |                      | x                    | Phụ lục XXIV kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ  |

| STT      | Tên dự án  | Địa điểm                             | Dự kiến quy mô dự án  | Cơ quan chủ trì, phối hợp | Phân kỳ thực hiện |             | Nguồn vốn dự kiến    |                      | Ghi chú  |
|----------|--|--------------------------------------|---|---------------------------|-------------------|-------------|----------------------|----------------------|--|
|          |  |                                      |   |                           | 2021 - 2025       | 2026 - 2030 | Ngân sách trung ương | Ngân sách địa phương |  |
| 3        | Đầu tư nâng cấp và phát triển Khu bảo vệ loài - sinh cảnh Vàm Hồ   | Huyện Ba Tri, Bình Đại và Giồng Trôm | Nâng cấp  | UBND tỉnh Bến Tre         |                   | x           |                      | x                    | Phụ lục XXIV kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ  |
| 4        | Rừng phòng hộ ven biển   | 03 huyện ven biển                    | 79 ha   | UBND tỉnh Bến Tre         | x                 | x           | x                    | x                    | - Phụ lục XXV kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ (chuyển vốn đầu tư từ ngoài NSNN sang NSNN)<br>- Vốn Trung ương phát triển Lâm nghiệp bền vững, vốn sự nghiệp và xã hội hóa |
| <b>X</b> | <b>VIỄN THÔNG, CÔNG NGHỆ THÔNG TIN, HẠ TẦNG SỐ</b>   |                                      |   |                           |                   |             |                      |                      |  |
| 1        | Đầu tư xây dựng nền tảng hạ tầng công nghệ thông tin và hạ tầng số phục vụ chuyển đổi số tỉnh  | Tỉnh Bến Tre                         | Mua sắm trang thiết bị công nghệ thông tin và hệ thống mạng | UBND tỉnh Bến Tre         | x                 | x           |                      | x                    | Phụ lục XXIV kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ  |
| 2        | Phát triển toàn diện hệ thống phát thanh truyền hình tỉnh Bến Tre trong kỳ nguyên số (tại mục XI, Phụ lục XXIV kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ bao gồm các dự án thành phần, cụ thể:) |                                      |   |                           |                   |             |                      |                      |  |
| 2.1      | Xe truyền hình lưu động HD/4K  | Đài phát thanh truyền hình           | 01 xe truyền hình lưu động                                  | UBND tỉnh Bến Tre         |                   | x           |                      | x                    | Dự án thành phần   |



| STT | Tên dự án   | Địa điểm                   | Dự kiến quy mô dự án  | Cơ quan chủ trì, phối hợp | Phân kỳ thực hiện |             | Nguồn vốn dự kiến    |                      | Ghi chú          |
|-----|---|----------------------------|---|---------------------------|-------------------|-------------|----------------------|----------------------|------------------|
|     |   |                            |   |                           | 2021 - 2025       | 2026 - 2030 | Ngân sách trung ương | Ngân sách địa phương |                  |
| 2.2 | Hệ thống sản xuất chương trình và truyền dẫn phát sóng phát thanh, trụ anten  | Đài phát thanh truyền hình | Đầu tư máy móc trang thiết bị sản xuất chương trình phát thanh, thiết bị truyền dẫn phát sóng, hệ thống máy phát sóng, phần mềm | UBND tỉnh Bến Tre         |                   | x           |                      | x                    | Dự án thành phần |
| 2.3 | Dự án hệ thống thiết bị thu ghi chương trình, dựng hình, đồ họa và Thiết bị camera phóng viên, thiết bị lưu động phóng viên, thiết bị tác nghiệp, xe tác nghiệp, thiết bị phụ trợ, hệ thống điện dự phòng | Đài phát thanh truyền hình | Đầu tư máy móc trang thiết bị, phần mềm   | UBND tỉnh Bến Tre         |                   | x           |                      | x                    | Dự án thành phần |

| STT | Tên dự án |   | Địa điểm                   | Dự kiến quy mô dự án  | Cơ quan chủ trì, phối hợp | Phân kỳ thực hiện |             | Nguồn vốn dự kiến    |                      | Ghi chú          |
|-----|-----------|---|----------------------------|---|---------------------------|-------------------|-------------|----------------------|----------------------|------------------|
|     |           |   |                            |   |                           | 2021 - 2025       | 2026 - 2030 | Ngân sách trung ương | Ngân sách địa phương |                  |
|     | 2.4       | Dự án thiết bị cho hệ thống tổng khống chế    |                            | Đầu tư máy móc, thiết bị tổng khống chế, phần mềm   | UBND tỉnh Bến Tre         |                   | x           |                      | x                    | Dự án thành phần |
|     | 2.5       | Dự án thiết bị hệ thống mạng lưu trữ sản xuất |                            | Thiết bị, phần mềm an toàn an ninh mạng, lưu trữ  | UBND tỉnh Bến Tre         |                   | x           |                      | x                    | Dự án thành phần |
|     | 2.6       | Chuyển đổi số                                 | Đài phát thanh truyền hình | Xây dựng hệ thống quản lý điều hành, duyệt tin bài sản phẩm, chăm nhuận bút, hệ thống quản lý các chương trình tương tác, trường quay ảo, máy móc thiết bị, phần mềm. | UBND tỉnh Bến Tre         |                   | x           |                      | x                    | Dự án thành phần |

| STT   | Tên dự án  | Địa điểm                   | Dự kiến quy mô dự án  | Cơ quan chủ trì, phối hợp | Phân kỳ thực hiện |             | Nguồn vốn dự kiến    |                      | Ghi chú  |
|---|--|----------------------------|---|---------------------------|-------------------|-------------|----------------------|----------------------|--|
|   |  |                            |   |                           | 2021 - 2025       | 2026 - 2030 | Ngân sách trung ương | Ngân sách địa phương |  |
| 2.7   | Xây dựng công thông tin tác nghiệp online và dịch vụ tương tác, tòa soạn hội tụ  | Đài phát thanh truyền hình | Ứng dụng điện tử (mobile app, website,...), hệ thống quản lý phân phối đa nền tảng, máy móc thiết bị, phần mềm. | UBND tỉnh Bến Tre         |                   | x           |                      | x                    | Dự án thành phần   |
| <b>XI CƠ SỞ TRỢ GIÚP XÃ HỘI</b>                               |  |                            |   |                           |                   |             |                      |                      |  |
| 1   | Trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh  | Thành phố Bến Tre          | Nâng cấp  | UBND tỉnh Bến Tre         | x                 |             |                      | x                    | Phụ lục XXIV kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ                                |
| 2   | Trường nuôi dạy trẻ em khuyết tật  | Thành phố Bến Tre          | Nâng cấp  | UBND tỉnh Bến Tre         |                   | x           |                      | x                    | Phụ lục XXIV kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ                                |
| <b>XII CÔNG NGHIỆP (ĐẦU TƯ HẠ TẦNG ĐẾN HÀNG RÀO KCN, CCN)</b> |  |                            |   |                           |                   |             |                      |                      |  |
| 1   | Đầu tư hạ tầng ngoài hàng rào các KCN theo quy hoạch (tại mục XIII, Phụ lục XXIV kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ bao gồm các dự án thành phần, cụ thể:) |                            |   |                           |                   |             |                      |                      |  |
| 1.1   | Khu công nghiệp Phú Thuận  | Huyện Bình Đại             |   | UBND tỉnh Bến Tre         | x                 |             |                      | x                    | - Phụ lục II kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ<br>- Đang đầu tư cơ sở hạ tầng |



| STT | Tên dự án  | Địa điểm   | Dự kiến quy mô dự án | Cơ quan chủ trì, phối hợp | Phân kỳ thực hiện |             | Nguồn vốn dự kiến    |                      | Ghi chú |  |
|-----|--|--|----------------------|---------------------------|-------------------|-------------|----------------------|----------------------|---------|--|
|     |  |  |                      |                           | 2021 - 2025       | 2026 - 2030 | Ngân sách trung ương | Ngân sách địa phương |         |  |
|     | 1.2  | Khu công nghiệp Giao Long (III)  | Huyện Châu Thành     |                           | UBND tỉnh Bến Tre | x           |                      |                      | x       | - Phụ lục II kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ<br>- Cụm công nghiệp Long Phước đã thực hiện quy hoạch, đang thực hiện thủ tục để chuyển thành Khu công nghiệp Giao Long (III) |
|     | 1.3  | Đầu tư cơ sở hạ tầng khu tái định cư phục vụ Khu Công nghiệp Phú Thuận giai đoạn 2 | Huyện Bình Đại       |                           | UBND tỉnh Bến Tre |             | x                    |                      | x       | Dự án thành phần   |
| 2   | Đầu tư hạ tầng ngoài hàng rào các CCN theo quy hoạch (tại mục XIII, Phụ lục XXIV kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ bao gồm các dự án thành phần, cụ thể:) |  |                      |                           |                   |             |                      |                      |         |  |
|     | 2.1  | Cụm công nghiệp Tân Thành Bình   | Huyện Mỏ Cày Bắc     |                           | UBND tỉnh Bến Tre | x           | x                    |                      | x       | Phụ lục II kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ  |
|     | 2.2  | Cụm công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp Phong Năm                                   | Huyện Giồng Trôm     |                           | UBND tỉnh Bến Tre | x           | x                    |                      | x       | Phụ lục II kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ  |
|     | 2.3  | Cụm công nghiệp Thị trấn - An Đức  | Huyện Ba Tri         |                           | UBND tỉnh Bến Tre | x           | x                    |                      | x       | Phụ lục II kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ  |



**Phụ lục II**

**DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN THU HÚT ĐẦU TƯ THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

*(Kèm theo Quyết định số 76/QĐ-TTg ngày 12 tháng 01 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ)*

| STT      | Tên dự án   | Địa điểm     | Dự kiến quy mô dự án | Cơ quan chủ trì, phối hợp | Phân kỳ thực hiện |             | Ghi chú  |
|----------|---|--------------|----------------------|---------------------------|-------------------|-------------|--|
|          |   |              |                      |                           | 2021 - 2025       | 2026 - 2030 |  |
| <b>I</b> | <b>DỰ ÁN PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP</b>   |              |                      |                           |                   |             |  |
| 1        | Xây dựng, phát triển chuỗi cung ứng các sản phẩm chủ lực của Bến Tre  | Tỉnh Bến Tre | Nhà đầu tư đề xuất   | UBND tỉnh Bến Tre         | x                 | x           | Phụ lục XXV kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ |
| 2        | Dự án phát triển hệ thống canh tác lúa - tôm hiệu quả bền vững và thích ứng với biến đổi khí hậu  | Tỉnh Bến Tre | Nhà đầu tư đề xuất   | UBND tỉnh Bến Tre         | x                 | x           | Phụ lục XXV kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ |
| 3        | Dự án sản xuất nông nghiệp theo hướng chất lượng cao đảm bảo theo tiêu chuẩn VietGap hoặc GlobalGap; sản xuất nông nghiệp hữu cơ (bao gồm trồng trọt, chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản) | Tỉnh Bến Tre | Nhà đầu tư đề xuất   | UBND tỉnh Bến Tre         | x                 | x           | Phụ lục XXV kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ |
| 4        | Dự án trồng rừng và bảo vệ đa dạng sinh học   | Tỉnh Bến Tre | Nhà đầu tư đề xuất   | UBND tỉnh Bến Tre         | x                 | x           | Phụ lục XXV kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ |
| 5        | Dự án phát triển nông nghiệp đô thị   | Tỉnh Bến Tre | Nhà đầu tư đề xuất   | UBND tỉnh Bến Tre         | x                 | x           | Phụ lục XXV kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ |



| STT                                    | Tên dự án  | Địa điểm  | Dự kiến quy mô dự án | Cơ quan chủ trì, phối hợp | Phân kỳ thực hiện  |             | Ghi chú   |  |
|--|--|---|----------------------|---------------------------|--------------------|-------------|---|--|
|  |  |   |                      |                           | 2021 - 2025        | 2026 - 2030 |   |  |
| 6                                      | Dự án xây dựng mô hình vườn sinh thái kết hợp du lịch miệt vườn  | Tỉnh Bến Tre  | Nhà đầu tư đề xuất   | UBND tỉnh Bến Tre         | x                  | x           | Phụ lục XXV kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ  |  |
| 7                                      | Dự án bảo vệ và phát triển rừng ngập mặn bền vững và kết hợp du lịch sinh thái   | Tỉnh Bến Tre  | 1.000                | UBND tỉnh Bến Tre         | x                  | x           | Phụ lục XXV kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ  |  |
| 8                                      | Phát triển trung tâm đầu mối sản xuất nông nghiệp tỉnh Bến Tre, gắn với vùng nguyên liệu chính về trái cây, rau màu  | Tỉnh Bến Tre  | 20 - 30              | UBND tỉnh Bến Tre         | x                  | x           | Phụ lục XXIV kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ (chuyển vốn đầu tư từ NSNN sang ngoài NSNN) |  |
| 9                                      | Dự án đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu vùng sản xuất tôm giống tập trung   | Huyện Bình Đại  | Nhà đầu tư đề xuất   | UBND tỉnh Bến Tre         |                    | x           | Phụ lục XXIV kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ (chuyển vốn đầu tư từ NSNN sang ngoài NSNN) |  |
| <b>II DỰ ÁN PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP</b> |  |   |                      |                           |                    |             |   |  |
| 1                                      | Dự án phát triển công nghiệp năng lượng: Sản xuất điện gió, điện khí, điện sinh khối... (tại mục II, Phụ lục XXV kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ bao gồm các dự án thành phần, cụ thể:) |   |                      |                           |                    |             |   |  |
|  | 1.1  | Danh mục các dự án điện gió trên bờ (trên đất liền và gần bờ) |                      |                           |                    |             | Dự án thành phần  |  |
|  | 1.1.1  | Nhà máy điện gió VPL  | Huyện Bình Đại       | Xây mới, 30MW             | Nhà đầu tư đề xuất | x           | Bảng 9, Phụ lục III kèm theo Quyết định số 262/QĐ-TTg ngày 01/4/2024 của Thủ tướng Chính phủ  |  |
|  | 1.1.2  | Nhà máy điện gió Bình Đại                                     | Huyện Bình Đại       | Xây mới, 30MW             | Nhà đầu tư đề xuất | x           | Bảng 9, Phụ lục III kèm theo Quyết định số 262/QĐ-TTg ngày 01/4/2024 của Thủ tướng Chính phủ  |  |



| STT    | Tên dự án  | Địa điểm        | Dự kiến quy mô dự án | Cơ quan chủ trì, phối hợp | Phân kỳ thực hiện |             | Ghi chú  |
|--------|--|-----------------|----------------------|---------------------------|-------------------|-------------|--|
|        |  |                 |                      |                           | 2021 - 2025       | 2026 - 2030 |  |
| 1.1.3  | Nhà máy điện gió Bình Đại số 2                                   | Huyện Bình Đại  | Xây mới, 49MW        | Nhà đầu tư đề xuất        | x                 |             | Bảng 9, Phụ lục III kèm theo Quyết định số 262/QĐ-TTg ngày 01/4/2024 của Thủ tướng Chính phủ |
| 1.1.4  | Nhà máy điện gió Bình Đại số 3                                   | Huyện Bình Đại  | Xây mới, 49MW        | Nhà đầu tư đề xuất        | x                 |             | Bảng 9, Phụ lục III kèm theo Quyết định số 262/QĐ-TTg ngày 01/4/2024 của Thủ tướng Chính phủ |
| 1.1.5  | Nhà máy điện gió Thanh Phong                                     | Huyện Thạnh Phú | Xây mới, 29,7MW      | Nhà đầu tư đề xuất        | x                 |             | Bảng 9, Phụ lục III kèm theo Quyết định số 262/QĐ-TTg ngày 01/4/2024 của Thủ tướng Chính phủ |
| 1.1.6  | Nhà máy điện gió Sunpro  | Huyện Bình Đại  | Xây mới, 30MW        | Nhà đầu tư đề xuất        | x                 | x           | Bảng 9, Phụ lục III kèm theo Quyết định số 262/QĐ-TTg ngày 01/4/2024 của Thủ tướng Chính phủ |
| 1.1.7  | Nhà máy điện gió số 5 Bến Tre giai đoạn 2 (NMDG Thạnh Hải 2,3,4) | Huyện Thạnh Phú | Xây mới, 90MW        | Nhà đầu tư đề xuất        | x                 | x           | Bảng 9, Phụ lục III kèm theo Quyết định số 262/QĐ-TTg ngày 01/4/2024 của Thủ tướng Chính phủ |
| 1.1.8  | Nhà máy điện gió VPL (Giai đoạn 2)                               | Huyện Bình Đại  | Xây mới, 30MW        | Nhà đầu tư đề xuất        | x                 | x           | Bảng 9, Phụ lục III kèm theo Quyết định số 262/QĐ-TTg ngày 01/4/2024 của Thủ tướng Chính phủ |
| 1.1.9  | Nhà máy điện gió Nexif Energy Bến Tre                            | Huyện Thạnh Phú | Xây mới, 30MW        | Nhà đầu tư đề xuất        | x                 | x           | Bảng 9, Phụ lục III kèm theo Quyết định số 262/QĐ-TTg ngày 01/4/2024 của Thủ tướng Chính phủ |
| 1.1.10 | Nhà máy điện gió Nexif Bến Tre giai đoạn 2, 3                    | Huyện Thạnh Phú | Xây mới, 30, 20MW    | Nhà đầu tư đề xuất        | x                 | x           | Bảng 9, Phụ lục III kèm theo Quyết định số 262/QĐ-TTg ngày 01/4/2024 của Thủ tướng Chính phủ |

| STT    | Tên dự án                      | Địa điểm         | Dự kiến quy mô dự án | Cơ quan chủ trì, phối hợp | Phân kỳ thực hiện |             | Ghi chú  |
|--------|--------------------------------|------------------|----------------------|---------------------------|-------------------|-------------|--|
|        |                                |                  |                      |                           | 2021 - 2025       | 2026 - 2030 |  |
| 1.1.11 | Nhà máy điện gió Thiên Phú 2   | Huyện Thạnh Phú  | Xây mới, 30MW        | Nhà đầu tư đề xuất        | x                 | x           | Bảng 9, Phụ lục III kèm theo Quyết định số 262/QĐ-TTg ngày 01/4/2024 của Thủ tướng Chính phủ   |
| 1.1.12 | Nhà máy điện gió Thiên Phú     | Huyện Thạnh Phú  | Xây mới, 30MW        | Nhà đầu tư đề xuất        | x                 | x           | Bảng 9, Phụ lục III kèm theo Quyết định số 262/QĐ-TTg ngày 01/4/2024 của Thủ tướng Chính phủ   |
| 1.1.13 | Nhà máy điện gió Thạnh Phú     | Huyện Thạnh Phú  | Xây mới, 120MW       | Nhà đầu tư đề xuất        | x                 | x           | Bảng 9, Phụ lục III kèm theo Quyết định số 262/QĐ-TTg ngày 01/4/2024 của Thủ tướng Chính phủ   |
| 1.1.14 | Nhà máy điện gió Bảo Thạnh     | Huyện Ba Tri     | Xây mới, 49,5MW      | Nhà đầu tư đề xuất        | x                 | x           | Bảng 9, Phụ lục III kèm theo Quyết định số 262/QĐ-TTg ngày 01/4/2024 của Thủ tướng Chính phủ   |
| 1.1.15 | Nhà máy điện gió số 19         | Huyện Bình Đại   | Xây mới, 50MW        | Nhà đầu tư đề xuất        | x                 | x           | Bảng 9, Phụ lục III kèm theo Quyết định số 262/QĐ-TTg ngày 01/4/2024 của Thủ tướng Chính phủ   |
| 1.1.16 | Nhà máy điện gió số 20         | Huyện Bình Đại   | Xây mới, 50MW        | Nhà đầu tư đề xuất        | x                 | x           | Bảng 9, Phụ lục III kèm theo Quyết định số 262/QĐ-TTg ngày 01/4/2024 của Thủ tướng Chính phủ   |
| 1.1.17 | Nhà máy điện gió Hải Phong     | Huyện Thạnh Phú  | Xây mới, 200MW       | Nhà đầu tư đề xuất        | x                 | x           | Dự án tại Công văn số 795/TTg-CN ngày 25/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc bổ sung các dự án điện gió vào quy hoạch phát triển điện lực |
| 1.2    | Nhà máy điện sinh khối Bến Tre | Huyện Giồng Trôm | Xây mới, 10MW        | Nhà đầu tư đề xuất        | x                 | x           | Bảng 11, Phụ lục III kèm theo Quyết định số 262/QĐ-TTg ngày 01/4/2024 của Thủ tướng Chính phủ  |



| STT | Tên dự án  |  | Địa điểm  | Dự kiến quy mô dự án | Cơ quan chủ trì, phối hợp | Phân kỳ thực hiện |             | Ghi chú   |  |
|-----|--|--|---|----------------------|---------------------------|-------------------|-------------|---|--|
|     |  |  |   |                      |                           | 2021 - 2025       | 2026 - 2030 |   |  |
|     | 1.3  | Nhà máy đốt chất thải rắn phát điện tinh Bến Tre | Huyện Châu Thành  | Xây mới, 18MW        | Nhà đầu tư đề xuất        | x                 | x           | Bảng 12, Phụ lục III kèm theo Quyết định số 262/QĐ-TTg ngày 01/4/2024 của Thủ tướng Chính phủ   |  |
|     | 1.4  | Điện mặt trời mái nhà                            | Tỉnh Bến Tre  | Xây mới, 17MW        | Nhà đầu tư đề xuất        | x                 | x           | Dự án thành phần  |  |
| 2   | Thu hút đầu tư sản xuất Hydro xanh, Amoniac xanh: Xây dựng 02 dự án nhà máy sản xuất Hydro xanh Bến Tre tại khu vực xã Bảo Thuận, huyện Ba Tri và xã Thạnh Phong, huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre  |  | Huyện Ba Tri, huyện Thạnh Phú                             | Nhà đầu tư đề xuất   | UBND tỉnh Bến Tre         | x                 | x           | Phụ lục XXV kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ  |  |
| 3   | Dự án phát triển công nghiệp hỗ trợ phục vụ các ngành công nghiệp của tỉnh: cơ khí, điện, điện tử, sản xuất lắp ráp thiết bị,...   |  | Các địa phương quy hoạch khu công nghiệp, cụm công nghiệp | Nhà đầu tư đề xuất   | UBND tỉnh Bến Tre         | x                 | x           | Phụ lục XXV kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ  |  |
| 4   | Dự án xây dựng cơ sở hạ tầng các khu, cụm công nghiệp (tại mục II, Phụ lục XXV kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ bao gồm các dự án thành phần, cụ thể:) |  |   |                      |                           |                   |             |   |  |
|     | 4.1  | Đầu tư hạ tầng các khu công nghiệp               |   |                      |                           |                   |             |   |  |
|     | 4.1.1  | Khu công nghiệp Giao Hòa                         | Huyện Châu Thành  | 249                  | UBND tỉnh Bến Tre         | x                 | x           | - Phụ lục II kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ<br>- Đã thực hiện quy hoạch, đang kêu gọi đầu tư hạ tầng hoặc đầu tư bằng vốn ngân sách |  |



| STT | Tên dự án |                                    | Địa điểm         | Dự kiến quy mô dự án | Cơ quan chủ trì, phối hợp | Phân kỳ thực hiện |             | Ghi chú  |
|-----|-----------|------------------------------------|------------------|----------------------|---------------------------|-------------------|-------------|--|
|     |           |                                    |                  |                      |                           | 2021 - 2025       | 2026 - 2030 |  |
|     | 4.1.2     | Khu công nghiệp An Nhơn            | Huyện Thạnh Phú  | 269,2                | UBND tỉnh Bến Tre         |                   | x           | - Phụ lục II kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ<br>- Đang tiến hành lập quy hoạch phân khu 1/2000          |
|     | 4.1.3     | Khu công nghiệp Phước Long         | Huyện Giồng Trôm | 182                  | UBND tỉnh Bến Tre         |                   | x           | - Phụ lục II kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ<br>- Đã phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết                 |
|     | 4.1.4     | Khu công nghiệp Bảo Thạnh          | Huyện Ba Tri     | 153                  | UBND tỉnh Bến Tre         |                   | x           | - Phụ lục II kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ<br>- Đang đề xuất chủ trương lập quy hoạch phân khu 1/2000 |
|     | 4.2       | Đầu tư hạ tầng các cụm công nghiệp |                  |                      |                           |                   |             |  |
|     | 4.2.1     | Cụm công nghiệp C2                 | Huyện Thạnh Phú  | 75                   | UBND tỉnh Bến Tre         | x                 | x           | - Phụ lục II kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ<br>- Thành lập mới   |
|     | 4.2.2     | Cụm công nghiệp An Điền            | Huyện Thạnh Phú  | 75                   | UBND tỉnh Bến Tre         | x                 | x           | - Phụ lục II kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ<br>- Thành lập mới   |

| STT | Tên dự án |  | Địa điểm          | Dự kiến quy mô dự án | Cơ quan chủ trì, phối hợp | Phân kỳ thực hiện |             | Ghi chú   |
|-----|-----------|--|-------------------|----------------------|---------------------------|-------------------|-------------|---|
|     |           |  |                   |                      |                           | 2021 - 2025       | 2026 - 2030 |   |
|     | 4.2.3     | Cụm công nghiệp An Hòa Tây                         | Huyện Ba Tri      | 50                   | UBND tỉnh Bến Tre         | x                 | x           | - Phụ lục II kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ<br>- Đã thành lập và Quy hoạch chi tiết                 |
|     | 4.2.4     | Cụm công nghiệp Tân Xuân                           | Huyện Ba Tri      | 70                   | UBND tỉnh Bến Tre         | x                 | x           | - Phụ lục II kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ<br>- Thành lập mới                                      |
|     | 4.2.5     | Cụm công nghiệp Phú Hưng                           | Thành phố Bến Tre | 75                   | UBND tỉnh Bến Tre         | x                 | x           | - Phụ lục II kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ<br>- Đã thành lập và Quy hoạch chi tiết, diện tích 40ha |
|     | 4.2.6     | Cụm công nghiệp Sơn Quy                            | Huyện Chợ Lách    | 20                   | UBND tỉnh Bến Tre         | x                 | x           | - Phụ lục II kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ<br>- Đã thành lập                                       |
|     | 4.2.7     | Cụm công nghiệp Địa Dừa                            | Huyện Mỏ Cày Nam  | 75                   | UBND tỉnh Bến Tre         | x                 | x           | - Phụ lục II kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ<br>- Thành lập mới                                      |
|     | 4.2.8     | Cụm công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp Phong Năm 2 | Huyện Giồng Trôm  | 75                   | UBND tỉnh Bến Tre         | x                 | x           | - Phụ lục II kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ<br>- Thành lập mới                                      |

| STT   | Tên dự án   |                                     | Địa điểm         | Dự kiến quy mô dự án | Cơ quan chủ trì, phối hợp | Phân kỳ thực hiện |             | Ghi chú  |
|---|---|-------------------------------------|------------------|----------------------|---------------------------|-------------------|-------------|--|
|   |   |                                     |                  |                      |                           | 2021 - 2025       | 2026 - 2030 |  |
|   | 4.2.9   | Cụm công nghiệp Bình Thới           | Huyện Bình Đại   | 75                   | UBND tỉnh Bến Tre         | x                 | x           | - Phụ lục II kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ<br>- Đã thành lập và Quy hoạch chi tiết 17,4ha |
|   | 4.2.10  | Cụm công nghiệp Thị trấn - Bình Hòa | Huyện Giồng Trôm | 75                   | UBND tỉnh Bến Tre         | x                 | x           | - Phụ lục II kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ<br>- Thành lập mới                             |
|   | 4.2.11  | Cụm công nghiệp Hòa Lộc             | Huyện Mỏ Cày Bắc | 70                   | UBND tỉnh Bến Tre         | x                 | x           | - Phụ lục II kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ<br>- Thành lập mới                             |
| 5   | Dự án phát triển công nghiệp chế biến nông, thủy sản  |                                     | Tỉnh Bến Tre     | Nhà đầu tư đề xuất   | UBND tỉnh Bến Tre         | x                 | x           | Phụ lục XXV kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ   |
| <b>III DỰ ÁN PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH</b> |   |                                     |                  |                      |                           |                   |             |  |
| 1   | Xây dựng trung tâm đầu mối trái cây và rau màu (dừa và các sản phẩm liên quan): phân loại, lưu trữ, sấy, đông lạnh, nước ép, đóng hộp (Châu Thành, Bến Tre) |                                     | Huyện Châu Thành |                      | UBND tỉnh Bến Tre         |                   | x           | Phụ lục XXV kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ   |



| STT | Tên dự án  | Địa điểm          | Dự kiến quy mô dự án | Cơ quan chủ trì, phối hợp | Phân kỳ thực hiện |             | Ghi chú  |
|-----|--|-------------------|----------------------|---------------------------|-------------------|-------------|--|
|     |  |                   |                      |                           | 2021 - 2025       | 2026 - 2030 |  |
| 2   | Xây dựng các dự án du lịch sinh thái nông nghiệp (tại mục III, Phụ lục XXV kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ bao gồm các dự án thành phần, cụ thể:) |                   |                      |                           |                   |             |  |
| 2.1 | Khu du lịch Làng văn hóa du lịch Chợ Lách  | Huyện Chợ Lách    |                      | UBND tỉnh Bến Tre         | x                 | x           | Phụ lục III kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ |
| 2.2 | Khu du lịch sinh thái rừng ngập mặn gắn với di tích lịch sử - cách mạng “Đường Hồ Chí Minh trên biển”  | Huyện Thạnh Phú   | 450,0 ha             | UBND tỉnh Bến Tre         | x                 | x           | Phụ lục III kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ |
| 2.3 | Khu du lịch Làng dừa sông Thom   | Huyện Mỏ Cày Nam  | 352,8 ha             | UBND tỉnh Bến Tre         | x                 | x           | Phụ lục III kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ |
| 3   | Xây dựng đầu tư phát triển du lịch vùng các xã ven sông Tiền, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre   | Huyện Châu Thành  |                      | UBND tỉnh Bến Tre         | x                 | x           | Phụ lục XXV kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ |
| 4   | Xây dựng các trung tâm thương mại, siêu thị (tại mục III, Phụ lục XXV kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ bao gồm các dự án thành phần, cụ thể:)      |                   |                      |                           |                   |             |  |
| 4.1 | Xây mới 02 trung tâm thương mại  | Thành phố Bến Tre | Xây mới              | UBND tỉnh Bến Tre         | x                 | x           | Phụ lục XI kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ  |
| 4.2 | Xây mới 02 trung tâm thương mại  | Huyện Bình Đại    | Xây mới              | UBND tỉnh Bến Tre         | x                 | x           | Phụ lục XI kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ  |

| STT | Tên dự án   |                                      | Địa điểm                                       | Dự kiến quy mô dự án | Cơ quan chủ trì, phối hợp | Phân kỳ thực hiện |             | Ghi chú  |
|-----|---|--------------------------------------|--|----------------------|---------------------------|-------------------|-------------|--|
|     |   |                                      |  |                      |                           | 2021 - 2025       | 2026 - 2030 |  |
|     | 4.3   | Trung tâm thương mại                 | Huyện Chợ Lách                                 | Xây mới              | UBND tỉnh Bến Tre         |                   | x           | Phụ lục XI kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ  |
|     | 4.4   | Xây mới 03 trung tâm thương mại      | Huyện Thạnh Phú                                | Xây mới              | UBND tỉnh Bến Tre         | x                 | x           | Phụ lục XI kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ  |
|     | 4.5   | Xây mới 03 trung tâm thương mại      | Huyện Châu Thành                               | Xây mới              | UBND tỉnh Bến Tre         | x                 | x           | Phụ lục XI kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ  |
|     | 4.6   | Trung tâm thương mại                 | Huyện Mỏ Cày Bắc                               | Xây mới              | UBND tỉnh Bến Tre         | x                 | x           | Phụ lục XI kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ  |
|     | 4.7   | Xây mới 02 trung tâm thương mại      | Huyện Mỏ Cày Nam                               | Xây mới              | UBND tỉnh Bến Tre         | x                 | x           | Phụ lục XI kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ  |
|     | 4.8   | Xây dựng 17 siêu thị                 | Các huyện, thị xã, thành phố                   | Xây mới              | UBND tỉnh Bến Tre         | x                 | x           | Phụ lục XI kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ  |
| 5   | Xây dựng trung tâm dịch vụ, du lịch đa năng   |                                      | Tỉnh Bến Tre                                   |                      | UBND tỉnh Bến Tre         | x                 | x           | Phụ lục XXV kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ |
| 6   | Xây dựng trung tâm logistics tại các cảng biển: Bình Đại, khu bến Thạnh Phú, khu bến Hàm Luông, khu bến Giao Long (tại mục III, Phụ lục XXV kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ bao gồm các dự án thành phần, cụ thể:) |                                      |  |                      |                           |                   |             |  |
|     | 6.1   | Trung tâm logistics khu vực ven biển | Khu vực ven biển Thạnh Phú - Ba Tri - Bình Đại | Xây mới              | UBND tỉnh Bến Tre         | x                 | x           | Phụ lục XI kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ  |



| STT     | Tên dự án   | Địa điểm                       | Dự kiến quy mô dự án       | Cơ quan chủ trì, phối hợp | Phân kỳ thực hiện |             | Ghi chú   |
|---------|---|--------------------------------|----------------------------|---------------------------|-------------------|-------------|---|
|         |   |                                |                            |                           | 2021 - 2025       | 2026 - 2030 |   |
| 6.2     | Cảng biển, cảng thủy nội địa (tại mục I, II, Phụ lục VI kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ bao gồm các dự án thành phần, cụ thể:) |                                |                            |                           |                   |             |   |
| 6.2.1   | Cảng Biển (tại mục I, Phụ lục VI kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ bao gồm các dự án thành phần, cụ thể:)                        |                                |                            |                           |                   |             |   |
| 6.2.1.1 | Khu bến Giao Long   | Huyện Châu Thành               | Nâng cấp, mở rộng, xây mới | UBND tỉnh Bến Tre         | x                 | x           | Phụ lục VI kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ |
| 6.2.1.2 | Khu bến Hàm Luông   | Huyện Châu Thành và Mỏ Cày Bắc | Xây mới                    | UBND tỉnh Bến Tre         | x                 | x           | Phụ lục VI kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ |
| 6.2.1.3 | Khu bến Thạnh Phú   | Huyện Thạnh Phú                | Xây mới                    | UBND tỉnh Bến Tre         |                   | x           | Phụ lục VI kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ |
| 6.2.1.4 | Khu bến Bình Đại  | Huyện Bình Đại                 | Xây mới                    | UBND tỉnh Bến Tre         |                   | x           | Phụ lục VI kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ |
| 6.2.1.5 | Các bến vệ tinh khác  | Trên địa bàn tỉnh              | Xây mới                    | UBND tỉnh Bến Tre         |                   | x           | Phụ lục VI kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ |
| 6.2.1.6 | Các bến phao, khu neo đậu chuyên tải, tránh, trú bão tại Giao Long, Hàm Luông, Bình Đại và các khu vực khác đủ điều kiện  | Trên địa bàn tỉnh              | Xây mới                    | UBND tỉnh Bến Tre         |                   | x           | Phụ lục VI kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ |



| STT      | Tên dự án   | Địa điểm                       | Dự kiến quy mô dự án | Cơ quan chủ trì, phối hợp | Phân kỳ thực hiện |             | Ghi chú  |
|----------|---|--------------------------------|----------------------|---------------------------|-------------------|-------------|--|
|          |   |                                |                      |                           | 2021 - 2025       | 2026 - 2030 |  |
| 6.2.2    | Cảng thủy nội địa (tại mục II, Phụ lục VI kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ bao gồm các dự án thành phần, cụ thể:) |                                |                      |                           |                   |             |  |
| 6.2.2.1  | Cảng Phong Năm  | Huyện Giồng Trôm               | Xây dựng mới         | UBND tỉnh Bến Tre         | x                 | x           | Phụ lục VI kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ, Cảng hàng hóa theo quy hoạch của quốc gia   |
| 6.2.2.2  | Cảng khu công nghiệp Phú Thuận  | Huyện Bình Đại                 | Xây dựng mới         | UBND tỉnh Bến Tre         |                   | x           | (như trên)   |
| 6.2.2.3  | Cảng cụm công nghiệp Bình Thới  | Huyện Bình Đại                 | Xây dựng mới         | UBND tỉnh Bến Tre         |                   | x           | (như trên)   |
| 6.2.2.4  | Cảng Nhuận Phú Tân  | Huyện Mỏ Cày Bắc               | Xây dựng mới         | UBND tỉnh Bến Tre         |                   | x           | (như trên)   |
| 6.2.2.5  | Cảng Thành Thới   | Huyện Mỏ Cày Nam               | Xây dựng mới         | UBND tỉnh Bến Tre         |                   | x           | (như trên)   |
| 6.2.2.6  | Cảng Khu công nghiệp An Nhơn  | Huyện Thạnh Phú                | Xây dựng mới         | UBND tỉnh Bến Tre         |                   | x           | (như trên)   |
| 6.2.2.7  | Cảng cụm công nghiệp An Hòa Tây   | Huyện Ba Tri                   | Xây dựng mới         | UBND tỉnh Bến Tre         |                   | x           | (như trên)   |
| 6.2.2.8  | Cảng tổng hợp Mỹ An   | Thành phố Bến Tre              | Xây dựng mới         | UBND tỉnh Bến Tre         |                   | x           | (như trên)   |
| 6.2.2.9  | Cảng khác   |                                | Xây dựng mới         | UBND tỉnh Bến Tre         |                   | x           | (như trên)   |
| 6.2.2.10 | Cảng tổng hợp tại xã Bình Phú   | Xã Bình Phú, thành phố Bến Tre | Xây dựng mới         | UBND tỉnh Bến Tre         |                   | x           | Phụ lục VI kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ, Cảng hàng hóa theo quy hoạch của địa phương |

| STT      | Tên dự án  | Địa điểm          | Dự kiến quy mô dự án | Cơ quan chủ trì, phối hợp | Phân kỳ thực hiện |             | Ghi chú    |
|----------|--|-------------------|----------------------|---------------------------|-------------------|-------------|------------|
|          |  |                   |                      |                           | 2021 - 2025       | 2026 - 2030 |            |
| 6.2.2.11 | Cảng, bến hàng hóa kết hợp du lịch (từ cầu Rạch Vong đến cầu Mỹ Hóa) | Thành phố Bến Tre | Xây dựng mới         | UBND tỉnh Bến Tre         |                   | x           | (như trên) |
| 6.2.2.12 | Cảng, bến hàng hóa kết hợp du lịch Rạch Miễu (bến phà Rạch Miễu)     | Huyện Châu Thành  | Xây dựng mới         | UBND tỉnh Bến Tre         |                   | x           | (như trên) |
| 6.2.2.13 | Cảng bến Hàm Luông (xã Tiên Thủy)                                    | Huyện Châu Thành  | Xây dựng mới         | UBND tỉnh Bến Tre         |                   | x           | (như trên) |
| 6.2.2.14 | Cảng giữa Rạch Bình Thắng và rạch Thừa Mỹ                            | Huyện Bình Đại    | Xây dựng mới         | UBND tỉnh Bến Tre         |                   | x           | (như trên) |
| 6.2.2.15 | Cảng cụm công nghiệp Thị trấn - Bình Hòa                             | Huyện Giồng Trôm  | Xây dựng mới         | UBND tỉnh Bến Tre         |                   | x           | (như trên) |
| 6.2.2.16 | Cảng khu công nghiệp Phước Long                                      | Huyện Giồng Trôm  | Xây dựng mới         | UBND tỉnh Bến Tre         |                   | x           | (như trên) |
| 6.2.2.17 | Cảng khu công nghiệp Bảo Thạnh                                       | Huyện Ba Tri      | Xây dựng mới         | UBND tỉnh Bến Tre         |                   | x           | (như trên) |
| 6.2.2.18 | Cảng cụm công nghiệp Thị trấn - An Đức                               | Huyện Ba Tri      | Xây dựng mới         | UBND tỉnh Bến Tre         |                   | x           | (như trên) |
| 6.2.2.19 | Cảng cụm công nghiệp Tân Xuân  | Huyện Ba Tri      | Xây dựng mới         | UBND tỉnh Bến Tre         |                   | x           | (như trên) |
| 6.2.2.20 | Cảng cụm công nghiệp C2  | Huyện Thạnh Phú   | Xây dựng mới         | UBND tỉnh Bến Tre         |                   | x           | (như trên) |
| 6.2.2.21 | Cảng bốc xếp hàng hóa tại xã Phú Khánh                               | Huyện Thạnh Phú   | Xây dựng mới         | UBND tỉnh Bến Tre         |                   | x           | (như trên) |
| 6.2.2.22 | Cảng cụm công nghiệp Tân Thành Bình                                  | Huyện Mô Cày Bắc  | Xây dựng mới         | UBND tỉnh Bến Tre         |                   | x           | (như trên) |

| STT | Tên dự án |                              | Địa điểm          | Dự kiến quy mô dự án | Cơ quan chủ trì, phối hợp | Phân kỳ thực hiện |             | Ghi chú    |
|-----|-----------|------------------------------|-------------------|----------------------|---------------------------|-------------------|-------------|------------|
|     |           |                              |                   |                      |                           | 2021 - 2025       | 2026 - 2030 |            |
|     | 6.2.2.23  | Cảng Thanh Tân               | Huyện Mỏ Cày Bắc  | Xây dựng mới         | UBND tỉnh Bến Tre         |                   | x           | (như trên) |
|     | 6.2.2.24  | Cảng Bình Khánh              | Huyện Mỏ Cày Nam  | Xây dựng mới         | UBND tỉnh Bến Tre         |                   | x           | (như trên) |
|     | 6.2.2.25  | Cảng Hương Mỹ                | Huyện Mỏ Cày Nam  | Xây dựng mới         | UBND tỉnh Bến Tre         |                   | x           | (như trên) |
|     | 6.2.2.26  | Cảng Minh Đức                | Huyện Mỏ Cày Nam  | Xây dựng mới         | UBND tỉnh Bến Tre         |                   | x           | (như trên) |
|     | 6.2.2.27  | Cảng cồn Thành Long          | Huyện Mỏ Cày Nam  | Xây dựng mới         | UBND tỉnh Bến Tre         |                   | x           | (như trên) |
|     | 6.2.2.28  | Cảng Tân Trung               | Huyện Mỏ Cày Nam  | Xây dựng mới         | UBND tỉnh Bến Tre         |                   | x           | (như trên) |
|     | 6.2.2.29  | Cảng Phước Hiệp              | Huyện Mỏ Cày Nam  | Xây dựng mới         | UBND tỉnh Bến Tre         |                   | x           | (như trên) |
|     | 6.2.2.30  | Cảng An Thạnh                | Huyện Mỏ Cày Nam  | Xây dựng mới         | UBND tỉnh Bến Tre         |                   | x           | (như trên) |
|     | 6.2.2.31  | Cảng sông Sơn Quý            | Huyện Chợ Lách    | Xây dựng mới         | UBND tỉnh Bến Tre         |                   | x           | (như trên) |
|     | 6.2.2.32  | Cảng cụm công nghiệp Sơn Quý | Huyện Chợ Lách    | Xây dựng mới         | UBND tỉnh Bến Tre         |                   | x           | (như trên) |
|     | 6.2.2.33  | Cảng khác                    | Trên địa bàn tỉnh | Xây dựng mới         | UBND tỉnh Bến Tre         |                   | x           | (như trên) |



| STT     | Tên dự án   | Địa điểm   | Dự kiến quy mô dự án | Cơ quan chủ trì, phối hợp | Phân kỳ thực hiện |             | Ghi chú   |
|---------|---|--|----------------------|---------------------------|-------------------|-------------|---|
|         |   |  |                      |                           | 2021 - 2025       | 2026 - 2030 |   |
| 6.2.3   | Cảng hành khách (tại mục II, Phụ lục VI kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ bao gồm các dự án thành phần, cụ thể:) |  |                      |                           |                   |             |   |
| 6.2.3.1 | Cụm cảng khách Bến Tre  | Sông Tiền, sông Hàm Luông, sông Cổ Chiên, sông Cửa Đại |                      | UBND tỉnh Bến Tre         |                   | x           | Phụ lục VI kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ, Cụm cảng khách theo quy hoạch của quốc gia                   |
| 6.2.3.2 | Cụm cảng, bến Thành phố Bến Tre   | Thành phố Bến Tre                                      |                      | UBND tỉnh Bến Tre         |                   | x           | Phụ lục VI kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ, Cụm cảng, bến hành khách hoặc du lịch theo QH của địa phương |
| 6.2.3.3 | Cụm cảng, bến huyện Bình Đại  | Huyện Bình Đại   |                      | UBND tỉnh Bến Tre         |                   | x           | (như trên)  |
| 6.2.3.4 | Cụm cảng, bến huyện Giồng Trôm  | Huyện Giồng Trôm                                       |                      | UBND tỉnh Bến Tre         |                   | x           | (như trên)  |
| 6.2.3.5 | Cụm cảng, bến huyện Thạnh Phú   | Huyện Thạnh Phú  |                      | UBND tỉnh Bến Tre         |                   | x           | (như trên)  |
| 6.2.3.6 | Cụm cảng, bến huyện Ba Tri  | Huyện Ba Tri   |                      | UBND tỉnh Bến Tre         |                   | x           | (như trên)  |
| 6.2.3.7 | Cụm cảng, bến huyện Mỏ Cày Bắc  | Huyện Mỏ Cày Bắc                                       |                      | UBND tỉnh Bến Tre         |                   | x           | (như trên)  |
| 6.2.3.8 | Cụm cảng, bến huyện Châu Thành  | Huyện Châu Thành                                       |                      | UBND tỉnh Bến Tre         |                   | x           | (như trên)  |
| 6.2.3.9 | Cụm cảng, bến huyện Mỏ Cày Nam  | Huyện Mỏ Cày Nam                                       |                      | UBND tỉnh Bến Tre         |                   | x           | (như trên)  |

| STT | Tên dự án   |   | Địa điểm                                  | Dự kiến quy mô dự án | Cơ quan chủ trì, phối hợp | Phân kỳ thực hiện |             | Ghi chú  |
|-----|---|---|---|----------------------|---------------------------|-------------------|-------------|--|
|     |   |   |   |                      |                           | 2021 - 2025       | 2026 - 2030 |  |
|     | 6.2.3.10  | Cụm cảng, bến huyện Chợ Lách              | Huyện Chợ Lách                            |                      | UBND tỉnh Bến Tre         |                   | x           | (như trên)   |
|     | 6.2.3.11  | Cảng, bến khác                            | Trên địa bàn tỉnh                         |                      | UBND tỉnh Bến Tre         |                   | x           | (như trên)   |
|     | 6.2.4   | Bến Thùỵ nội địa                          |   |                      |                           |                   |             | Dự án thành phần   |
|     | 6.2.4.1   | Bến phà Thới Lộc - Tiền Giang             | Xã Sơn Định, huyện Chợ Lách               | Nâng cấp             | UBND tỉnh Bến Tre         | x                 | x           | Dự án thành phần   |
|     | 6.2.4.2   | Bến phà Rạch Dong, Phú Phụng - Tiền Giang | Xã Phú Phụng, huyện Chợ Lách              | Nâng cấp             | UBND tỉnh Bến Tre         | x                 | x           | Dự án thành phần   |
|     | 6.2.4.3   | Bến phà Tân Thiềng - Vĩnh Long            | Xã Tân Thiềng, huyện Chợ Lách             | Nâng cấp             | UBND tỉnh Bến Tre         | x                 | x           | Dự án thành phần   |
|     | 6.2.4.4   | Bến phà Phú Đa                            | Xã Vĩnh Bình, huyện Chợ Lách              | Nâng cấp             | UBND tỉnh Bến Tre         | x                 | x           | Dự án thành phần   |
| 7   | Xây dựng các trung tâm logistics tại các khu, cụm công nghiệp (Kho chứa hàng hóa tại khu vực các nút giao giao thông quan trọng, cảng hàng hóa, khu, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh) |   | Địa bàn các huyện, thành phố tỉnh Bến Tre | Xây mới              | UBND tỉnh Bến Tre         | x                 | x           | Phụ lục XXV kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ |

| STT  | Tên dự án  | Địa điểm  | Dự kiến quy mô dự án | Cơ quan chủ trì, phối hợp | Phân kỳ thực hiện |             | Ghi chú   |
|------|--|---|----------------------|---------------------------|-------------------|-------------|---|
|      |  |   |                      |                           | 2021 - 2025       | 2026 - 2030 |   |
| 8    | Xây dựng các kho xăng dầu và khí đốt (tại mục III, Phụ lục XXV kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ bao gồm các dự án thành phần, cụ thể:)   |   |                      |                           |                   |             |   |
| 8.1  | Kho xăng dầu (gồm các kho xăng dầu tại các huyện Ba Tri, Bình Đại, Thạnh Phú, Châu Thành; Kho trung chuyển xăng dầu Ba Tri - Bến Tre; Kho xăng dầu An Khánh)   | Huyện Ba Tri, huyện Bình Đại, huyện Thạnh Phú, huyện Châu Thành | Xây mới              | UBND tỉnh Bến Tre         | x                 | x           | Phụ lục XIII kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ   |
| 8.2  | Khí đốt (Kho dự trữ khí hóa lỏng giai đoạn 2021 - 2025 và giai đoạn 2026 - 2030)   | Huyện Thạnh Phú   | Xây mới              | UBND tỉnh Bến Tre         | x                 | x           | Phụ lục XIII kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ   |
| 9    | Đầu tư xây dựng Chợ đầu mối trái cây hoa kiểng   | Huyện Chợ Lách  | Nâng cấp, mở rộng    | UBND tỉnh Bến Tre         | x                 | x           | Phụ lục XXV kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ (Tên dự án trong Phụ lục XXV là "Đầu tư xây dựng chợ đầu mối hoa cây kiểng") |
| 10   | Dự án phát triển du lịch văn hóa và du lịch sinh thái - nghỉ dưỡng, du lịch biển (tại mục III, Phụ lục XXV kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ bao gồm các dự án thành phần, cụ thể:) |   |                      |                           |                   |             |   |
| 10.1 | Khu du lịch Thanh Tân  | Huyện Mỏ Cày Bắc  | 53,27 ha             | UBND tỉnh Bến Tre         | x                 | x           | Phụ lục III kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ  |





| STT   | Tên dự án   | Địa điểm         | Dự kiến quy mô dự án | Cơ quan chủ trì, phối hợp | Phân kỳ thực hiện |             | Ghi chú  |
|-------|---|------------------|----------------------|---------------------------|-------------------|-------------|--|
|       |   |                  |                      |                           | 2021 - 2025       | 2026 - 2030 |  |
| 10.2  | Khu di tích quốc gia đặc biệt Đồng Khởi Bến Tre   | Huyện Mỏ Cày Nam |                      | UBND tỉnh Bến Tre         | x                 | x           | Phụ lục III kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ |
| 10.3  | Khu du lịch, dịch vụ tổng hợp, nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí, sân golf...                                       | Huyện Bình Đại   |                      | UBND tỉnh Bến Tre         | x                 | x           | Phụ lục III kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ |
| 10.4  | Dự án du lịch nghỉ dưỡng Côn Quy  | Huyện Châu Thành | 92,7 ha              | UBND tỉnh Bến Tre         | x                 | x           | Dự án thành phần   |
| 10.5  | Dự án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng Côn Tân Mỹ  |                  | 116,2 ha             |                           | x                 | x           | Dự án thành phần   |
| 10.6  | Dự án du lịch sinh thái, văn hóa cộng đồng Côn Ốc   | Huyện Giồng Trôm | 8,2 ha               | UBND tỉnh Bến Tre         | x                 | x           | Dự án thành phần   |
| 10.7  | Dự án du lịch sinh thái Phong Năm   |                  | 17,1 ha              |                           | x                 | x           | Dự án thành phần   |
| 10.8  | Du lịch sinh thái cộng đồng các xã Tân Thành Bình - Thạnh Ngãi - Phú Mỹ, mở rộng ra 2 xã Thanh Tân, Tân Phú Tây | Huyện Mỏ Cày Bắc | 77,5 ha              | UBND tỉnh Bến Tre         | x                 | x           | Dự án thành phần   |
| 10.9  | Dự án du lịch sinh thái nghỉ dưỡng Côn Phú Long   | Huyện Bình Đại   | 10,0 ha              | UBND tỉnh Bến Tre         | x                 | x           | Dự án thành phần   |
| 10.10 | Dự án du lịch sinh thái nghỉ dưỡng Côn Bình Trung   |                  | 3,0 ha               |                           | x                 | x           | Dự án thành phần   |



| STT | Tên dự án |  | Địa điểm         | Dự kiến quy mô dự án | Cơ quan chủ trì, phối hợp | Phân kỳ thực hiện |             | Ghi chú  |
|-----|-----------|--|------------------|----------------------|---------------------------|-------------------|-------------|--|
|     |           |  |                  |                      |                           | 2021 - 2025       | 2026 - 2030 |  |
|     | 10.11     | Dự án phức hợp đô thị - du lịch - nghỉ dưỡng Côn Cháy Mười   |                  | 725,0 ha             |                           | x                 | x           | Dự án thành phần   |
|     | 10.12     | Dự án du lịch nghỉ dưỡng sinh thái, ẩm thực Thới Thuận (Khu sản xuất giống thủy sản cũ)                      |                  | 0,8 ha               |                           | x                 | x           | Dự án thành phần   |
|     | 10.13     | Khu Thể thao, du lịch và giải trí xã Thừa Đức  |                  | 9,2 ha               |                           | x                 | x           | Dự án thành phần   |
|     | 10.14     | Khu Du lịch Côn Thành Long   | Huyện Mỏ Cày Nam | 305,0 ha             | UBND tỉnh Bến Tre         | x                 | x           | Phụ lục III kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ |
|     | 10.15     | Xây dựng bến tàu du lịch tại Chợ Thom  |                  | 2,0 ha               |                           | x                 | x           | Dự án thành phần   |
|     | 10.16     | Dự án du lịch sinh thái, du lịch nghỉ dưỡng tại Khu Di tích lịch sử - văn hóa, căn cứ cách mạng Bưng Lạc Địa | Huyện Ba Tri     | 3,5 ha               | UBND tỉnh Bến Tre         | x                 | x           | Dự án thành phần   |
|     | 10.17     | Dự án du lịch sinh thái Côn Đất  |                  | 2,0 ha               |                           | x                 | x           | Dự án thành phần   |
|     | 10.18     | Dự án du lịch biển Côn Hồ  |                  | 79,0 ha              |                           | x                 | x           | Dự án thành phần   |
|     | 10.19     | Dự án nghỉ dưỡng du lịch cao cấp Côn Ngoài   |                  | 30,0 ha              |                           | x                 | x           | Dự án thành phần   |

| STT | Tên dự án  |   | Địa điểm          | Dự kiến quy mô dự án | Cơ quan chủ trì, phối hợp | Phân kỳ thực hiện |             | Ghi chú  |
|-----|--|---|-------------------|----------------------|---------------------------|-------------------|-------------|--|
|     |  |   |                   |                      |                           | 2021 - 2025       | 2026 - 2030 |  |
|     | 10.20  | Khu du lịch Côn Bưng  | Huyện Thạnh Phú   | 280,0 ha             | UBND tỉnh Bến Tre         | x                 | x           | Phụ lục III kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ |
|     | 10.21  | Dự án du lịch - nghỉ dưỡng cao cấp cồn Cái Gà   | Huyện Chợ Lách    | 79,7 ha              |                           | x                 | x           | Dự án thành phần   |
|     | 10.22  | Khu du lịch và dịch vụ tổng hợp cao cấp phía Nam thành phố Bến Tre  | Thành phố Bến Tre |                      | UBND tỉnh Bến Tre         | x                 | x           | Phụ lục III kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ |
| 11  | Đầu tư nâng cấp, xây mới các chợ truyền thống trên địa bàn (tại mục III, Phụ lục XXV kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ bao gồm các dự án thành phần, cụ thể:) |   |                   |                      |                           |                   |             |  |
|     | 11.1   | Chợ đầu mối (tại Phụ lục XI kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ bao gồm các dự án thành phần, cụ thể:) |                   |                      |                           |                   |             |  |
|     | 11.1.1   | Chợ đầu mối nông sản Thạnh Phú Đông   | Huyện Giồng Trôm  | Xây mới              | UBND tỉnh Bến Tre         | x                 | x           | Phụ lục XI kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ  |
|     | 11.1.2   | Chợ đầu mối nông sản  | Huyện Ba Tri      | Xây mới              | UBND tỉnh Bến Tre         | x                 | x           | Phụ lục XI kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ  |
|     | 11.1.3   | Chợ đầu mối nông thủy sản   | Huyện Ba Tri      | Xây mới              | UBND tỉnh Bến Tre         | x                 | x           | Phụ lục XI kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ  |
|     | 11.1.4   | Chợ Đầu mối Nông thủy sản   | Thành phố Bến Tre | Nâng cấp, sửa chữa   | UBND tỉnh Bến Tre         | x                 | x           | Phụ lục XI kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ  |



| STT    | Tên dự án  | Địa điểm                    | Dự kiến quy mô dự án       | Cơ quan chủ trì, phối hợp | Phân kỳ thực hiện |             | Ghi chú  |
|--------|--|-----------------------------|----------------------------|---------------------------|-------------------|-------------|--|
|        |  |                             |                            |                           | 2021 - 2025       | 2026 - 2030 |  |
| 11.2   | Chợ hạng I (tại Phụ lục XI kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ bao gồm các dự án thành phần, cụ thể:) |                             |                            |                           |                   |             |  |
| 11.2.1 | Chợ trung tâm thành phố Bến Tre  | Thành phố Bến Tre           | Nâng cấp, sửa chữa         | UBND tỉnh Bến Tre         |                   | x           | Phụ lục XI kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ  |
| 11.2.2 | Chợ Mô Cây Nam   | Huyện Mô Cây Nam            | Nâng cấp, sửa chữa         | UBND tỉnh Bến Tre         |                   | x           | Phụ lục XI kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ  |
| 11.2.3 | Chợ hạng II và hạng III  | Tỉnh Bến Tre                | Xây mới, nâng cấp, cải tạo | UBND tỉnh Bến Tre         | x                 | x           | Dự án thành phần   |
| 12     | Dự án phát triển thương mại và du lịch các huyện ven biển Ba Tri, Bình Đại và Thạnh Phú  | Ba Tri, Bình Đại, Thạnh Phú |                            | UBND tỉnh Bến Tre         | x                 | x           | Phụ lục XXV kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ |

| STT       | Tên dự án  | Địa điểm          | Dự kiến quy mô dự án | Cơ quan chủ trì, phối hợp | Phân kỳ thực hiện |             | Ghi chú  |
|-----------|--|-------------------|----------------------|---------------------------|-------------------|-------------|--|
|           |  |                   |                      |                           | 2021 - 2025       | 2026 - 2030 |  |
| <b>IV</b> | <b>DỰ ÁN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ</b>   |                   |                      |                           |                   |             |  |
| 1         | Thành phố Bến Tre: 19 khu đô thị (Khu đô thị mới Đông Bắc Phường Phú Khương; Khu đô thị mới Mỹ Hoá; Khu đô thị mới Mỹ An; Khu đô thị mới An Thuận; Khu đô thị mới Tây Bắc; Khu đô thị mới - đô thị sinh thái (Eco2 Park) Bến Tre; Khu đô thị mới Mỹ Thạnh An; Khu đô thị mới An Thuận 2; Khu đô thị mới Đồng Khởi; Khu đô thị mới phía Nam thành phố Bến Tre; Khu đô thị mới Phú Hưng; Khu đô thị mới Nhơn Thạnh; Khu đô thị mới An Thuận 3; Khu đô thị mới Phú Nhuận; Khu đô thị mới Phú Nhuận 2; Khu đô thị mới phía Tây thành phố Bến Tre; Khu đô thị mới ven sông Hàm Luông; Khu đô thị mới Đông Phú Khương, thành phố Bến Tre; Khu đô thị mới Bình Phú) | Thành phố Bến Tre |                      | UBND tỉnh Bến Tre         | x                 | x           | Phụ lục XXV kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ |
| 2         | Huyện Châu Thành: 03 khu đô thị (Khu đô thị mới Cửa ngõ Bến Tre; Khu đô thị mới trung tâm thị trấn Châu Thành; Khu đô thị mới Ba Lai 2, thị trấn Châu Thành)   | Huyện Châu Thành  |                      | UBND tỉnh Bến Tre         | x                 | x           | Phụ lục XXV kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ |

| STT | Tên dự án  | Địa điểm         | Dự kiến quy mô dự án | Cơ quan chủ trì, phối hợp | Phân kỳ thực hiện |             | Ghi chú  |
|-----|--|------------------|----------------------|---------------------------|-------------------|-------------|--|
|     |  |                  |                      |                           | 2021 - 2025       | 2026 - 2030 |  |
| 3   | Huyện Ba Tri: 02 khu đô thị (Khu đô thị mới Ba Tri; Khu đô thị mới An Thủy 02, xã An Thủy)   | Huyện Ba Tri     |                      | UBND tỉnh Bến Tre         | x                 | x           | Phụ lục XXV kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ |
| 4   | Huyện Bình Đại: 04 khu đô thị (Khu đô thị mới Bình An, thị trấn Bình Đại; Khu đô thị mới phía Đông đô thị Bà Nhứt, thị trấn Bình Đại; Khu đô thị mới Đông Bình Đại, thị trấn Bình Đại; Khu đô thị mới thị trấn Bình Đại, huyện Bình Đại) | Huyện Bình Đại   |                      | UBND tỉnh Bến Tre         | x                 | x           | Phụ lục XXV kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ |
| 5   | Huyện Mô Cày Nam: 03 khu đô thị (Khu đô thị mới thị trấn Mô Cày; Khu đô thị mới Khu phố 4 thị trấn Mô Cày; Khu đô thị mới khu phố 3, thị trấn Mô Cày)  | Huyện Mô Cày Nam |                      | UBND tỉnh Bến Tre         | x                 | x           | Phụ lục XXV kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ |
| 6   | Huyện Mô Cày Bắc: 02 khu đô thị (Khu đô thị mới Phước Mỹ Trung; Khu đô thị mới Tân Thành Bình)   | Huyện Mô Cày Bắc |                      | UBND tỉnh Bến Tre         | x                 | x           | Phụ lục XXV kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ |
| 7   | Huyện Chợ Lách: 01 khu đô thị (Khu đô thị mới Bình An, thị trấn Chợ Lách)  | Huyện Chợ Lách   |                      | UBND tỉnh Bến Tre         | x                 | x           | Phụ lục XXV kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ |
| 8   | Huyện Thạnh Phú: 02 khu đô thị (Khu đô thị mới Đông Nam thị trấn Thạnh Phú; Khu đô thị mới kết hợp với Trung tâm thương mại Khém Thủyễn)   | Huyện Thạnh Phú  |                      | UBND tỉnh Bến Tre         | x                 | x           | Phụ lục XXV kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ |



| STT      | Tên dự án   | Địa điểm  | Dự kiến quy mô dự án | Cơ quan chủ trì, phối hợp | Phân kỳ thực hiện |             | Ghi chú   |
|----------|---|---|----------------------|---------------------------|-------------------|-------------|---|
|          |   |   |                      |                           | 2021 - 2025       | 2026 - 2030 |   |
| 9        | Huyện Giồng Trôm: 01 khu đô thị (Khu đô thị mới thị trấn Giồng Trôm)  | Huyện Giồng Trôm  |                      | UBND tỉnh Bến Tre         | x                 | x           | Phụ lục XXV kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ  |
| <b>V</b> | <b>DỰ ÁN CẤP NƯỚC, XỬ LÝ NƯỚC THẢI VÀ RÁC THẢI</b>  |   |                      |                           |                   |             |   |
| 1        | Dự án xử lý rác thải tập trung cấp tỉnh (tại mục V, Phụ lục XXV kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ bao gồm các dự án thành phần, cụ thể:) |   |                      |                           |                   |             |   |
| 1.1      | Khu liên hiệp Ba Tri (Dự án: Đầu tư, mở rộng Bãi rác An Hiệp, huyện Ba Tri)   | Huyện Ba Tri  | Nâng cấp, mở rộng    | UBND tỉnh Bến Tre         | x                 | x           | Phụ lục XII kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ  |
| 1.2      | Khu liên hiệp Châu Thành (Dự án: Nhà máy Điện rác)  | Huyện Châu Thành  | Nâng cấp, mở rộng    | UBND tỉnh Bến Tre         | x                 | x           | - Phụ lục XII kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ<br>- Giải phóng mặt bằng, mở rộng thêm 3,24 ha (giai đoạn 2024-2026) bằng nguồn ngân sách tỉnh |
| 1.3      | Khu liên hiệp Mỏ Cày Nam (Dự án: Đầu tư, mở rộng Bãi rác An Thạnh, huyện Mỏ Cày Nam)  | Huyện Mỏ Cày Nam  | Nâng cấp, mở rộng    | UBND tỉnh Bến Tre         | x                 | x           | Phụ lục XII kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ  |
| 2        | Dự án xử lý nước thải đô thị (Hệ thống thu gom và xử lý nước thải thị trấn Ba Tri; thành phố Bến Tre, thị trấn Bình Đại, thị trấn Mỏ Cày)   | Huyện Ba Tri, huyện Bình Đại, huyện Mỏ Cày Nam, thành phố Bến Tre | Xây mới              | UBND tỉnh Bến Tre         |                   | x           | Phụ lục XXV kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ  |

| STT | Tên dự án  | Địa điểm                          | Dự kiến quy mô dự án                   | Cơ quan chủ trì, phối hợp | Phân kỳ thực hiện |             | Ghi chú  |
|-----|--|-----------------------------------|--|---------------------------|-------------------|-------------|--|
|     |  |                                   |  |                           | 2021 - 2025       | 2026 - 2030 |  |
| 3   | Dự án cấp nước   |                                   |  |                           |                   |             |  |
| 3.1 | Cung cấp nước thô thượng nguồn sông Tiền từ tỉnh Tiền Giang (Dự án Trạm bơm nước thô Cái Bè và hệ thống truyền tải, giai đoạn 1 là dự án “Trạm bơm nước thô nhà máy nước Đồng Tâm và hệ thống tuyến ống truyền tải”) | Tỉnh Tiền Giang, Long An, Bến Tre | Công suất 300.000 m <sup>3</sup> /ngày | UBND tỉnh Bến Tre         | x                 | x           | Phụ lục X kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ Xây mới |
| 3.2 | Mở rộng (hoặc đầu tư mới) nhà máy nước An Hiệp   | Huyện Châu Thành                  | Công suất 120.000 m <sup>3</sup> /ngày | UBND tỉnh Bến Tre         |                   | x           | Phụ lục X kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ Xây mới |
| 3.3 | Nhà máy nước Phú Thuận   | Huyện Bình Đại                    | Công suất 120.000 m <sup>3</sup> /ngày | UBND tỉnh Bến Tre         |                   | x           | Phụ lục X kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ Xây mới |
| 3.4 | Nhà máy nước Tân Thành Bình (Nhà máy nước Cù Lao Minh)   | Huyện Mỏ Cày Bắc                  | Công suất 72.000 m <sup>3</sup> /ngày  | UBND tỉnh Bến Tre         |                   | x           | Phụ lục X kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ Xây mới |
| 3.5 | Mở rộng (hoặc đầu tư mới) nhà máy nước Chợ Lách  | Huyện Chợ Lách                    | Công suất 48.000 m <sup>3</sup> /ngày  | UBND tỉnh Bến Tre         |                   | x           | Phụ lục X kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ Xây mới |



| STT   | Tên dự án   | Địa điểm  | Dự kiến quy mô dự án                                  | Cơ quan chủ trì, phối hợp | Phân kỳ thực hiện |             | Ghi chú  |
|---|---|---|---|---------------------------|-------------------|-------------|--|
|   |   |   |   |                           | 2021 - 2025       | 2026 - 2030 |  |
| <b>VI DỰ ÁN BẢO TỒN THIÊN NHIÊN VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC</b> |   |   |   |                           |                   |             |  |
|   | Đầu tư phát triển cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học về giống, gen cây Dừa tỉnh Bến Tre   | Tỉnh Bến Tre (Trung tâm Dừa Đồng gò huyện Giồng Trôm) | Nâng cấp  | UBND tỉnh Bến Tre         |                   | x           | Phụ lục XXV kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ Xây mới |
| <b>VII DỰ ÁN Y TẾ</b>                                   |   |   |   |                           |                   |             |  |
|   | Dự án cơ sở khám chữa bệnh ngoài công lập (Bệnh viện đa khoa Minh Đức; các bệnh viện, cơ sở y tế ngoài công lập khác)   | Tỉnh Bến Tre  | Nâng cấp, mở rộng cơ sở vật chất, trang thiết bị y tế | UBND tỉnh Bến Tre         | x                 | x           | Phụ lục XXV kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ         |
| <b>VIII DỰ ÁN GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO</b>                   |   |   |   |                           |                   |             |  |
| 1   | Trường Đại học Tây Nam bộ   | Thành phố Bến Tre                                     | 54.766,4 m <sup>2</sup>                               | UBND tỉnh Bến Tre         |                   | x           | Phụ lục XV kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ          |
| 2   | Dự án đầu tư xây dựng các trường mầm non tư thục chất lượng cao   | Tỉnh Bến Tre  | Xây mới, nâng cấp                                     | UBND tỉnh Bến Tre         | x                 | x           | Phụ lục XXV kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ         |
| <b>IX DỰ ÁN VĂN HÓA, THỂ THAO</b>                       |   |   |   |                           |                   |             |  |
|   | Dự án xây dựng công viên văn hóa, du lịch và vui chơi giải trí (Khu du tích căn cứ cách mạng của huyện uỷ Ba Tri tại rừng Rạch Vọp - cù lao Lá; xây dựng hệ thống thiết chế văn hoá, thể thao ngoài công lập) | Tỉnh Bến Tre  | Xây mới   | UBND tỉnh Bến Tre         |                   | x           | Phụ lục XXV kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ         |



| STT         | Tên dự án  | Địa điểm                 | Dự kiến quy mô dự án  | Cơ quan chủ trì, phối hợp | Phân kỳ thực hiện |             | Ghi chú  |
|-------------|--|--------------------------|-----------------------|---------------------------|-------------------|-------------|--|
|             |  |                          |                       |                           | 2021 - 2025       | 2026 - 2030 |  |
| <b>X</b>    | <b>KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ</b>   |                          |                       |                           |                   |             |  |
|             | Khu CNTT và chuyển đổi số tỉnh Bến Tre (tham gia vào chuỗi Công viên phần mềm Quang Trung) | Tỉnh Bến Tre             | Xây mới               | UBND tỉnh Bến Tre         | x                 | x           | Phụ lục XXIV kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ (chuyển vốn đầu tư từ NSNN sang ngoài NSNN)                        |
| <b>XI</b>   | <b>NĂNG LƯỢNG</b>  |                          |                       |                           |                   |             |  |
| <b>XI.1</b> | <b>TBA 500kV</b>   |                          |                       |                           |                   |             |  |
|             | Trạm biến áp 500kV Bến Tre   | Tỉnh Bến Tre             | Xây mới, 2x900        | Nhà đầu tư đề xuất        |                   | x           | - Bảng 1, Phụ lục V kèm theo Quyết định số 262/QĐ-TTg ngày 01/4/2024 của Thủ tướng Chính phủ<br>- Phụ lục XXIV (chuyển vốn đầu tư từ NSNN sang ngoài NSNN) |
| <b>XI.2</b> | <b>TBA 220kV</b>   |                          |                       |                           |                   |             |  |
| 1           | Trạm biến áp 220kV Mỏ Cày  | Xã Tân Hội, huyện Mỏ Cày | Nâng công suất, 500MW | Nhà đầu tư đề xuất        | x                 | x           | Bảng 3, Phụ lục V kèm theo Quyết định số 262/QĐ-TTg ngày 01/4/2024 của Thủ tướng Chính phủ   |
| 2           | Trạm biến áp 220kV Bình Đại  | Huyện Bình Đại           | Xây mới, 500MW        | Nhà đầu tư đề xuất        | x                 | x           | Bảng 3, Phụ lục V kèm theo Quyết định số 262/QĐ-TTg ngày 01/4/2024 của Thủ tướng Chính phủ   |
| 3           | Trạm biến áp 220kV Thạnh Phú   | Huyện Thạnh Phú          | Xây mới, 500MW        | Nhà đầu tư đề xuất        | x                 | x           | Bảng 3, Phụ lục V kèm theo Quyết định số 262/QĐ-TTg ngày 01/4/2024 của Thủ tướng Chính phủ   |

| STT         | Tên dự án                                    | Địa điểm   | Dự kiến quy mô dự án | Cơ quan chủ trì, phối hợp              | Phân kỳ thực hiện |             | Ghi chú  |
|-------------|--|--|----------------------|--|-------------------|-------------|--|
|             |  |  |                      |  | 2021 - 2025       | 2026 - 2030 |  |
| <b>XI.3</b> | <b>Đường dây 500 kV</b>                      |  | <b>Km</b>            |  |                   |             |  |
|             | Đường dây Bến Tre - Mỹ Tho (tỉnh Tiền Giang) | Tỉnh Bến Tre                                       | Xây mới, 2x 60       | Ngành điện, xem xét kết hợp xã hội hóa | x                 | x           | - Bảng 2, Phụ lục V kèm theo Quyết định số 262/QĐ-TTg ngày 01/4/2024 của Thủ tướng Chính phủ<br>- Phụ lục XXIV (chuyển vốn đầu tư từ NSNN sang ngoài NSNN)   |
| <b>XI.4</b> | <b>Đường dây 220kV</b>                       |  |                      |  |                   |             |  |
| 1           | Bến Tre - Bình Đại                           | Điểm đầu Bến Tre, điểm cuối Bình Đại               | Xây mới, 2x 50       | Ngành điện, xem xét kết hợp xã hội hóa | x                 | x           | Bảng 4, Phụ lục V kèm theo Quyết định số 262/QĐ-TTg ngày 01/4/2024 của Thủ tướng Chính phủ   |
| 2           | Thanh Phú - Rẽ ĐG Hải Phong - Mô Cày         | Điểm đầu Thanh Phú, điểm cuối Thanh Phú            | Xây mới, 4x3         |  | x                 | x           | Bảng 4, Phụ lục V kèm theo Quyết định số 262/QĐ-TTg ngày 01/4/2024 của Thủ tướng Chính phủ   |
| 3           | Mô Cày - 500 kV Mỹ Tho                       | Điểm đầu Mô Cày Nam, điểm cuối Mỹ Tho (Tiền Giang) | Xây mới, 2x42        |  | x                 | x           | Bảng 4, Phụ lục V kèm theo Quyết định số 262/QĐ-TTg ngày 01/4/2024 của Thủ tướng Chính phủ   |
| 4           | ĐG số 19 Bến Tre - Bình Đại                  | Huyện Bình Đại                                     | Xây mới, 12          | Xã hội hóa                             | x                 | x           | - Bảng 4, Phụ lục V kèm theo Quyết định số 262/QĐ-TTg ngày 01/4/2024 của Thủ tướng Chính phủ<br>- Xây mới, đồng bộ ĐG số 19 Bến Tre, giải tỏa công suất ĐG số 19 Bến Tre, ĐG số 20 Bến Tre. Chiều dài thực tế khoảng 0,03km. |

| STT | Tên dự án                           | Địa điểm                                 | Dự kiến quy mô dự án | Cơ quan chủ trì, phối hợp | Phân kỳ thực hiện |             | Ghi chú  |
|-----|-------------------------------------|--|----------------------|---------------------------|-------------------|-------------|--|
|     |                                     |  |                      |                           | 2021 - 2025       | 2026 - 2030 |  |
| 5   | Nhà máy điện gió Hải Phong - Mỏ Cày | Điểm đầu Thanh Phú, điểm cuối Mỏ Cày Nam | Xây mới, 2x50        | Xã hội hóa                | x                 | x           | Bảng 4, Phụ lục V kèm theo Quyết định số 262/QĐ-TTg ngày 01/4/2024 của Thủ tướng Chính phủ |